

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 130 /BC-UBND

Bắc Giang, ngày 23 tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO

VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐBQH VÀ HĐND
TỈNH BẮC GIANG

Số: 75/97
Ngày: 2/1/2022
Chuyên: T. kỹ. hợp T3

**Tình hình quản lý, sử dụng biên chế hành chính, sự nghiệp năm 2022;
Kế hoạch biên chế hành chính, sự nghiệp năm 2023**

Thực hiện Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về việc quyết định chỉ tiêu biên chế công chức trong cơ quan hành chính và phê duyệt tổng số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp năm 2022 của tỉnh Bắc Giang; UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện biên chế hành chính, sự nghiệp năm 2022 và kế hoạch biên chế hành chính, sự nghiệp năm 2023 như sau:

Phần I

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, THỰC HIỆN BIÊN CHẾ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2022

Năm 2022, UBND tỉnh giao tổng chỉ tiêu biên chế hành chính, sự nghiệp đầu năm là: **39.385** chỉ tiêu. Trong đó:

- Biên chế hành chính: 1.977 chỉ tiêu;
- Biên chế sự nghiệp: 32.262 chỉ tiêu;
- Cán bộ, công chức xã: 4.494 chỉ tiêu;
- Cán bộ khuyến nông, thú y cơ sở: 364 chỉ tiêu;
- Hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP (viết tắt là hợp đồng lao động 68/2000/NĐ-CP): 288 chỉ tiêu.

Trong năm, căn cứ vào tình hình thực tế và để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị, UBND tỉnh đã điều chỉnh một số chỉ tiêu biên chế viên chức như sau:

- Điều chỉnh 14 chỉ tiêu viên chức giáo viên của Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự sang Trường Cao đẳng công nghệ Việt - Hàn (07 chỉ tiêu), Liên minh Hợp tác xã tỉnh (01 chỉ tiêu), Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh (03 chỉ tiêu), đưa vào quỹ dự phòng của tỉnh (03 chỉ tiêu);

- Điều chỉnh 03 chỉ tiêu viên chức từ Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao huyện Yên Thế sang Trung tâm Phát triển quỹ đất và quản lý trật tự giao thông, xây dựng, môi trường huyện Yên Thế;

- Điều chỉnh 05 chỉ tiêu nhân viên hành chính trường học huyện Sơn Động (02 chỉ tiêu khối Tiểu học, 03 chỉ tiêu khối THCS) sang Trung tâm Phát triển quỹ đất và quản lý trật tự giao thông, xây dựng, môi trường huyện Sơn Động;

- Điều chỉnh 17 chỉ tiêu viên chức giáo viên từ khối Tiểu học trực thuộc UBND huyện Yên Thế sang: Khối Tiểu học huyện Hiệp Hòa (10 chỉ tiêu), Khối Tiểu học huyện Việt Yên (06 chỉ tiêu), Hội Bảo vệ quyền trẻ em (01 chỉ tiêu).

- Điều chỉnh 26 chỉ tiêu biên chế viên chức từ các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế sang Trung tâm Y tế các Khu công nghiệp tỉnh.

Sau khi điều chỉnh, tổng số biên chế toàn tỉnh là: **39.382** chỉ tiêu và 03 chỉ tiêu viên chức dự phòng.

Cụ thể tình hình thực hiện biên chế năm 2022 như sau:

I. KHỐI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH

1. Biên chế công chức hành chính

- Biên chế giao: **1.977** chỉ tiêu.

- Biên chế hiện có tính đến ngày 01/9/2022: **1.901** chỉ tiêu.

- Biên chế còn thiếu so với biên chế được giao: **76** chỉ tiêu, trong đó:

+ Các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh: **24** chỉ tiêu;

+ Các huyện, thành phố: **52** chỉ tiêu.

Số biên chế còn thiếu là do một số công chức nghỉ hưu và nghỉ tinh giản biên chế theo Nghị định của Chính phủ; có trường hợp được điều động sang biên chế khối Đảng, đoàn thể hoặc các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh; một số khác do tuyển dụng nhưng không trúng tuyển đủ chỉ tiêu.

2. Chỉ tiêu hợp đồng 68/2000/NĐ-CP khối cơ quan hành chính

- Giao 229 chỉ tiêu;

- Chỉ tiêu hiện có đến ngày 01/9/2022: 218 chỉ tiêu;

- Chỉ tiêu còn thiếu so với chỉ tiêu được giao: 11 (*cấp tỉnh 06 chỉ tiêu, cấp huyện 05 chỉ tiêu*).

Chỉ tiêu còn thiếu ở khối cơ quan hành chính là do có người xin nghỉ việc; một số cơ quan không ký hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP mà sử dụng nguồn kinh phí cấp cho định xuất hợp đồng này để thuê khoán người ngoài làm công việc bảo vệ, vệ sinh cơ quan.

II. KHỐI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NHÀ NƯỚC

- Biên chế giao **32.318** chỉ tiêu (*32.259 viên chức, 59 hợp đồng 68/2000/NĐ-CP*);

- Biên chế hiện có **31.413** chỉ tiêu (*31.360 viên chức, 53 hợp đồng 68/2000/NĐ-CP*);

- Biên chế còn thiếu so với biên chế được giao: **905** chỉ tiêu (*899 viên chức và 06 hợp đồng 68/2000/NĐ-CP*). Đây là nguồn biên chế mà các đơn vị dự phòng để thực hiện tinh giản giai đoạn 2022-2026.

Số viên chức còn thiếu do một số viên chức giáo viên, y tế chưa tuyển dụng được (giáo viên văn hóa tiểu học, bác sỹ ngành y tế không có nguồn); một số viên chức nghỉ hưu, nghỉ chế độ theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ; một số xin chuyển sang khối Đảng, đoàn thể hoặc ra đơn vị tinh ngoài làm việc.

1. Biên chế viên chức sự nghiệp

1.1. Khối sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch

- Biên chế giao 554 chỉ tiêu;
- Biên chế hiện có 536 chỉ tiêu;
- Biên chế còn thiếu so với biên chế được giao: 18 chỉ tiêu.

1.2. Khối sự nghiệp y tế

- Biên chế giao 2.551 chỉ tiêu;
- Biên chế hiện có 2.299 chỉ tiêu;
- Biên chế còn thiếu so với biên chế được giao 252 chỉ tiêu.

1.3. Khối sự nghiệp khác

- Biên chế giao 1.161 chỉ tiêu;
- Biên chế hiện có 1.052 chỉ tiêu;
- Biên chế còn thiếu so với biên chế được giao: 109 chỉ tiêu.

1.4. Khối sự nghiệp giáo dục và đào tạo

- Biên chế giao 27.993 chỉ tiêu (25.733 cán bộ quản lý, giáo viên và 2.260 nhân viên hành chính);
- Biên chế hiện có 27.473 chỉ tiêu (25.419 cán bộ quản lý, giáo viên; 2.054 nhân viên hành chính);
- Biên chế còn thiếu so với biên chế được giao 520 chỉ tiêu (314 cán bộ quản lý, giáo viên; 206 nhân viên hành chính, cụ thể:

+ Khối Mầm non:

Biên chế giao 7.421 chỉ tiêu; biên chế hiện có 7.362 chỉ tiêu; biên chế còn thiếu so với biên chế được giao 59 chỉ tiêu; tỷ lệ giáo viên/lớp bình quân đạt 1,97 (tính cả giáo viên hợp đồng theo Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh).

+ Khối Tiểu học:

Biên chế giao 9.574 chỉ tiêu; biên chế hiện có 9.334 chỉ tiêu; biên chế còn thiếu so với biên chế được giao 240 chỉ tiêu (179 cán bộ quản lý, giáo viên, 61 nhân viên hành chính); tỷ lệ giáo viên/lớp bình quân đạt: 1,36.

+ Khối THCS:

Biên chế giao 7.548 chỉ tiêu; biên chế hiện có 7.414 chỉ tiêu; biên chế còn thiếu so với biên chế được giao 134 chỉ tiêu (50 cán bộ quản lý, giáo viên, 84 nhân viên hành chính); tỷ lệ giáo viên/lớp bình quân đạt: 1,82.

+ Khối THPT:

Biên chế giao 2.902 chỉ tiêu; biên chế hiện có 2.848 chỉ tiêu; biên chế còn thiếu so với biên chế được giao 54 chỉ tiêu (28 cán bộ quản lý, giáo viên; 26 nhân viên hành chính); tỷ lệ giáo viên/lớp bình quân đạt: 2,10.

+ Khối Trung tâm:

Biên chế giao 207 chỉ tiêu; biên chế hiện có 199 chỉ tiêu; biên chế còn thiếu so với biên chế được giao 08 chỉ tiêu (05 cán bộ quản lý, giáo viên; 03 nhân viên hành chính);

+ Khối các trường cao đẳng, trung cấp:

Biên chế giao 341 chỉ tiêu; biên chế hiện có 316 chỉ tiêu; biên chế còn thiếu so với biên chế được giao 25 chỉ tiêu (19 giáo viên; 06 nhân viên hành chính).

2. Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP

- Giao 59 chỉ tiêu;
- Chỉ tiêu hiện có tính đến ngày 01/9/2022: 53 chỉ tiêu;
- Chỉ tiêu còn thiếu so với chỉ tiêu được giao 06 chỉ tiêu, cụ thể:

2.1. Khối sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch

- Chỉ tiêu giao 10 chỉ tiêu;
- Hiện có 09 chỉ tiêu;
- Còn thiếu so với chỉ tiêu giao 01 chỉ tiêu.

2.2. Khối sự nghiệp khác:

- Chỉ tiêu giao 42 chỉ tiêu;
- Hiện có 37 chỉ tiêu;
- Còn thiếu so với chỉ tiêu giao 05 chỉ tiêu.

2.3. Khối sự nghiệp giáo dục và đào tạo

- Chỉ tiêu giao 07 chỉ tiêu;
- Hiện có 07 chỉ tiêu;
- Còn thiếu so với chỉ tiêu giao 0 chỉ tiêu.

* Hợp đồng lao động giáo viên mầm non theo Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh: UBND tỉnh đã giao số lượng và ủy quyền cho Chủ tịch UBND huyện, thành phố ký hợp đồng lao động đối với giáo viên mầm non trong các trường Mầm non công lập, như sau:

Tổng số 988 chỉ tiêu, trong đó:

- | | |
|---------------------------------|-----------------------------------|
| - Huyện Yên Thế: 37 chỉ tiêu; | - Huyện Lục Nam: 136 chỉ tiêu; |
| - Huyện Tân Yên: 70 chỉ tiêu; | - Huyện Lạng Giang: 189 chỉ tiêu; |
| - Huyện Hiệp Hòa: 215 chỉ tiêu; | - Huyện Lục Ngạn: 109 chỉ tiêu; |
| - Huyện Yên Dũng: 48 chỉ tiêu; | - TP. Bắc Giang: 32 chỉ tiêu; |
| - Huyện Việt Yên: 109 chỉ tiêu; | - Huyện Sơn Động: 43 chỉ tiêu. |

Tính đến ngày 01/10/2022, đã thực hiện 867 chỉ tiêu, còn thiếu 121 chỉ tiêu. Hiện tại UBND các huyện, thành phố đang tiếp tục tuyển dụng hợp đồng lao động này để bổ sung cho năm học.

III. CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ

- Biên chế giao: 4.494 chỉ tiêu;
- Biên chế hiện có: 4.355 chỉ tiêu;
- Biên chế còn thiếu so với biên chế giao: 139 chỉ tiêu.

Số chỉ tiêu còn thiếu là do một số huyện, thành phố không tổ chức thi tuyển đề dự kiến sắp xếp cán bộ, công chức xã đôi dư do: thực hiện Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2019-2021, giảm biên chế theo Nghị định 34 của Chính phủ và để bố trí cán bộ khuyến nông, thú y cơ sở theo kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

IV. HỢP ĐỒNG CÁN BỘ KHUYẾN NÔNG, THÚ Y CƠ SỞ

1. Cán bộ Khuyến nông cơ sở

- Biên chế giao: 167 chỉ tiêu;
- Biên chế hiện có: 127 chỉ tiêu;
- Biên chế còn thiếu: 40 chỉ tiêu.

2. Cán bộ Thú y cơ sở

- Biên chế giao: 197 chỉ tiêu;
- Biên chế hiện có: 169 chỉ tiêu;
- Biên chế còn thiếu: 28 chỉ tiêu.

V. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

1. Ưu điểm

- Sau khi có Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc giao tổng chỉ tiêu biên chế hành chính và phê chuẩn tổng chỉ tiêu biên chế sự nghiệp năm 2022 của tỉnh, UBND tỉnh quyết định giao chỉ tiêu biên chế cho các Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh và UBND huyện, thành phố để triển khai thực hiện. Thực hiện quyết định của UBND tỉnh các cơ quan, địa phương, đơn vị đã quyết định phân bổ chỉ tiêu biên chế đến các phòng, ban, đơn vị trực thuộc theo tỷ lệ, cơ cấu công chức, viên chức đã phê duyệt, sát với tình hình thực tiễn và yêu cầu nhiệm vụ công tác. Các cơ quan, địa phương, đơn vị được giao biên chế đều thực hiện nghiêm túc, không vượt số biên chế được giao.

- Việc tiếp nhận, xét tuyển dụng công chức, viên chức vào làm việc trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện nghiêm theo quy định. Việc bố trí, sắp xếp biên chế tại các cơ quan, đơn vị cơ bản hợp lý, đảm bảo phù hợp với chuyên môn đào tạo, năng lực và sở trường công tác, đáp ứng yêu cầu giải quyết công việc ở từng lĩnh vực. Đội ngũ công chức, viên chức có trình độ chuyên môn phù hợp với lĩnh vực công tác chiếm tỷ lệ ngày càng cao, cơ cấu độ tuổi tương đối hợp lý, đảm bảo tính kế thừa và trẻ hóa đội ngũ; đa số công chức, viên chức có ý thức học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có tinh thần trách nhiệm và gắn bó với công việc được giao.

2. Tồn tại, hạn chế

- Việc quản lý, sử dụng biên chế ở một số cơ quan, địa phương, đơn vị chưa tốt, còn có trường hợp trung tập công chức xã, viên chức làm việc ở vị trí công tác chuyên môn của công chức.

- Còn có cơ quan, địa phương, đơn vị sắp xếp, bố trí cơ cấu công chức, viên chức chưa hợp lý, chưa đảm bảo theo Đề án vị trí việc làm; việc bố trí giáo viên tại các trường học ở một số huyện, thành phố vẫn còn bất cập (tỷ lệ GV/lớp tại các trường không đồng đều; thừa, thiếu cơ cấu bộ môn); tỷ lệ giáo viên/lớp, nhất là giáo viên mầm non, giáo viên tiểu học của tỉnh chưa đảm bảo theo quy định của Trung ương; tuy nhiên một số huyện tỷ lệ này cao hơn so với quy định, song do đặc thù quy mô số lớp nhỏ, nhiều điểm lẻ, địa bàn miền núi (Sơn Động, Lục Ngạn, Yên Thế) nên việc giảm tỷ lệ giáo viên/lớp đảm bảo theo quy định sẽ gây khó khăn trong bố trí, sắp xếp giảng dạy.

- Một số đơn vị của tỉnh theo quy định được bố trí biên chế công chức, song do tỉnh không có chỉ tiêu giao nên bố trí viên chức thực hiện nhiệm vụ.

- Công tác đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan, đơn vị tuy đã có chuyển biến theo hướng cụ thể, sát thực, song vẫn còn có hiện tượng né tránh, dẫn đến kết quả đánh giá, phân loại công chức, viên chức của một số cơ quan, đơn vị chưa phản ánh đúng thực chất.

- Tinh thần trách nhiệm trong thi hành công vụ của một bộ phận công chức, viên chức chưa cao; chất lượng công tác còn hạn chế. Việc giải quyết cho công chức đi học nâng cao trình độ chuyên môn của một số cơ quan, đơn vị chưa bám sát công tác quy hoạch.

3. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế

a) Nguyên nhân khách quan

Hệ thống văn bản của Đảng, Nhà nước có nhiều thay đổi (Luật Giáo dục và Đào tạo); Thông tư của một số Bộ, ngành chức năng ở Trung ương hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện chậm ban hành hoặc một số văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành chức năng ở Trung ương không còn phù hợp với tình hình thực tế hiện nay nhưng chưa được sửa đổi, bổ sung.

Bắc Giang là tỉnh công nghiệp phát triển, nên hàng năm, tỷ lệ gia tăng dân số cơ học lớn, dẫn đến số học sinh các khối tăng nhanh; tỉnh có một số huyện miền núi như huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Yên Thế, Lục Nam nhiều trường học có dưới 10 lớp; nhiều trường có từ 05 điểm trường trở lên, địa hình đi lại khó khăn, phức tạp, do vậy đã ảnh hưởng đến việc phân bổ tỷ lệ biên chế giáo viên/lớp.

b) Nguyên nhân chủ quan

Thủ trưởng một số cơ quan, địa phương, đơn vị chưa thực hiện tốt công tác quản lý, sử dụng biên chế dẫn đến tình trạng bố trí, sắp xếp đội ngũ công chức, viên chức trong cơ quan, đơn vị thiếu hợp lý (thừa số lượng, thiếu cơ cấu hoặc

chưa phù hợp với trình độ, năng lực của công chức, viên chức); chưa thực sự kiên quyết, quyết liệt trong công tác chỉ đạo, điều hành dẫn đến việc chuyển đổi vị trí công tác cũng như tinh giản biên chế của cơ quan, đơn vị còn hạn chế. Trình độ, ý thức trách nhiệm của một số công chức, viên chức trong thực thi công vụ chưa cao; trong công tác đánh giá, phân loại hàng năm còn nể nang, né tránh.

Phần II

KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2023

I. KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ HÀNH CHÍNH

1. Căn cứ

- Kết luận số 40-KL/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022-2026 (công chức giảm tối thiểu 5%);

- Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về biên chế các cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và ở các Tỉnh ủy, Thành ủy, Đảng ủy khối trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022-2026 (Đến năm 2026, biên chế công chức toàn tỉnh còn 1.878 chỉ tiêu, giảm 99 chỉ tiêu so với biên chế giao năm 2021).

- Kết quả sử dụng biên chế công chức hành chính năm 2022; tình hình thực tế của các cơ quan, địa phương, đơn vị.

2. Nguyên tắc giao năm 2023

Thực hiện cắt giảm chỉ tiêu biên chế (biên chế chưa thực hiện) của một số cơ quan, địa phương, đơn vị để đảm bảo đến năm 2026 đạt tỷ lệ và số lượng biên chế theo quyết định của Trung ương, trong đó:

- Cấp tỉnh: giảm chỉ tiêu của một số sở, ngành chưa đảm bảo tỷ lệ tinh giản của giai đoạn 2016-2021 (10%) hoặc giảm nhiệm vụ trong giai đoạn tới.

- Cấp huyện: giao giảm dần chỉ tiêu của các huyện, thành phố để đảm bảo đến năm 2026, huyện loại 1 còn 85 chỉ tiêu; huyện loại 2 còn 80 chỉ tiêu, riêng thành phố Bắc Giang còn 90 chỉ tiêu (như vậy, đến năm 2026, mỗi huyện, thành phố giảm 05 chỉ tiêu).

3. Kế hoạch giao

3.1. Biên chế công chức hành chính

Đề xuất giao: 1.964 chỉ tiêu, giảm 13 chỉ tiêu so với biên chế giao năm 2022, trong đó:

- Cấp tỉnh: 1.087 chỉ tiêu, giảm 05 chỉ tiêu, gồm: 01 chỉ tiêu của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm trực thuộc Sở Y tế; 01 chỉ tiêu của Thanh tra Giao thông trực thuộc Sở Giao thông vận tải; 01 chỉ tiêu của khối Văn phòng Sở Khoa học công nghệ; 01 chỉ tiêu của Chi cục Kiểm lâm và 01 chỉ tiêu của Chi cục Phát triển nông thôn trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cấp huyện: 877 chỉ tiêu, giảm 08 chỉ tiêu, mỗi huyện giảm 01 chỉ tiêu gồm: Tân Yên, Yên Thế, Sơn Động, Lục Nam, Yên Dũng, Lạng Giang, Hiệp Hòa, thành phố Bắc Giang.

3.2. Chỉ tiêu hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP khối cơ quan hành chính

Giao 229 chỉ tiêu (giữ nguyên chỉ tiêu năm 2022).

II. KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP

1. Căn cứ

- Kết luận số 40-KL/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022-2026;

- Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về biên chế các cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và ở các Tỉnh ủy, Thành ủy, Đảng ủy khối trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022-2026;

- Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGD&ĐT-BNV ngày 16/03/2015 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ quy định về danh mục khung vị trí việc làm, định mức số lượng người làm việc trong cơ sở giáo dục mầm non công lập;

- Thông tư số 16/2017/TT-BGD&ĐT ngày 12/7/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

- Công văn số 3585/BGDĐT-NGCQBQLGD ngày 02/8/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai tuyển dụng biên chế giáo viên mầm non, phổ thông theo Quyết định số 72-QĐ/TW.

- Kết quả sử dụng biên chế sự nghiệp năm 2022 và tình hình thực tế của các cơ quan, địa phương, đơn vị.

2. Nguyên tắc giao

- Bổ sung biên chế giáo viên mầm non theo số lượng được Bộ Chính trị giao tại Quyết định số 72-QĐ/TW theo số lớp năm học 2022-2023, đảm bảo tỷ lệ giáo viên/lớp của các huyện, thành phố đạt từ 1,73 trở lên, trung bình toàn tỉnh đạt 1,84; tỷ lệ giáo viên/lớp (tính cả hợp đồng theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND) đạt từ 2,01 trở lên, trung bình toàn tỉnh đạt 2,11 giáo viên/lớp.

- Bổ sung biên chế giáo viên tiểu học theo số lượng được Bộ Chính trị giao tại Quyết định số 72-QĐ/TW theo số lớp năm học 2022-2023, đảm bảo tỷ lệ giáo viên/lớp của các huyện, thành phố đạt từ 1,39 trở lên, trung bình toàn tỉnh đạt 1,40.

- Cắt giảm chỉ tiêu biên chế (biên chế chưa thực hiện) của một số cơ quan, địa phương, đơn vị để đảm bảo đến năm 2026 đạt tỷ lệ và số lượng biên chế theo quyết định của Trung ương (Đến năm 2026, biên chế sự nghiệp của toàn tỉnh còn 29.569 chỉ tiêu, giảm 3.285 chỉ tiêu so với biên chế giao năm 2021).

- Thực hiện giảm chỉ tiêu nhân viên hành chính chưa thực hiện ở một số đơn vị trường học; giảm chỉ tiêu giáo viên khối Tiểu học chưa thực hiện ở

những địa phương có tỷ lệ giáo viên đạt trên 1,5 giáo viên/lớp, THCS chưa thực hiện đạt trên 1,9 giáo viên/lớp.

3. Kế hoạch giao

Đề xuất giao 32.585 chỉ tiêu (viên chức: 32.526 chỉ tiêu, HĐ 68: 59 chỉ tiêu), tăng 267 chỉ tiêu viên chức so với biên chế giao năm 2022; đưa vào dự phòng biên chế viên chức của tỉnh 10 chỉ tiêu, như sau:

3.1. Biên chế viên chức

a) Biên chế sự nghiệp Giáo dục và đào tạo

Trung ương giao bổ sung cho tỉnh 746 chỉ tiêu giáo viên (494 giáo viên mầm non và 252 giáo viên tiểu học).

Đề xuất giao hết 746 chỉ tiêu cho khối mầm non, tiểu học các huyện, thành phố, đồng thời thực hiện tinh giản theo đề xuất của các cơ quan, địa phương, đơn vị. Tổng giao năm 2023 là 28.285 chỉ tiêu, tăng 292 chỉ tiêu so với biên chế giao năm 2022, cụ thể như sau:

- **Khối Mầm non:** giao 7.527 chỉ tiêu, tăng 106 chỉ tiêu so với biên chế giao năm 2022, trong đó: tăng 112 chỉ tiêu giáo viên và giảm 06 nhân viên hành chính (chi tiết theo biểu tổng hợp dưới đây):

STT	Huyện, thành phố	Số lượng biên chế bổ sung	Tỷ lệ GV/lớp sau khi bổ sung biên chế		Tổng biên chế giao năm 2023 (Sau khi giao bổ sung và cắt giảm biên chế)			Tăng (+), giảm (-) chỉ tiêu biên chế so với biên chế năm 2022		
			Tỷ lệ GV/lớp sau khi giao bổ sung chỉ tính biên chế giao	Tỷ lệ GV/lớp sau khi giao bổ sung tính cả HĐ NQ 19	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
						CBQLGV	Nhân viên hành chính		CBQLGV	Nhân viên hành chính
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	TP Bắc Giang	15	1.98	2.12	523	491	32			
2	Hiệp Hòa	100	1.73	2.15	996	936	60	45	45	
3	Lạng Giang	90	1.73	2.20	773	729	44	52	52	
4	Lục Nam	80	1.84	2.15	875	817	58	11	11	
5	Lục Ngạn	50	1.84	2.04	1099	1035	64			
6	Sơn Động	15	1.92	2.06	611	565	46			
7	Tân Yên	35	1.90	2.09	777	729	48			
8	Việt Yên	54	1.78	2.07	712	674	38	7	7	
9	Yên Dũng	40	1.85	2.01	631	596	35	3	3	
10	Yên Thế	15	2.00	2.17	530	492	38	-12	-6	-6
TỔNG CỘNG		494	1.84	2.11	7527	7064	463	106	112	-6

- **Khối tiểu học:** giao 9.772 chỉ tiêu, tăng 198 chỉ tiêu so với biên chế giao năm 2022, trong đó tăng 226 chỉ tiêu giáo viên và giảm 28 chỉ tiêu nhân viên hành chính (chi tiết theo biểu tổng hợp dưới đây).

STT	Huyện, Thành phố	Số lượng giao bổ sung	Tỷ lệ GV/lớp sau khi giao bổ sung	Tổng biên chế giao năm 2023 (Sau khi giao bổ sung và cắt giảm biên chế)			Tăng (+), giảm (-) chỉ tiêu biên chế so với biên chế năm 2022		
				Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
					CBQLGV	Nhân viên hành chính		CBQLGV	Nhân viên hành chính
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	TP Bắc Giang	35	1.39	774	723	51	30	30	
2	Hiệp Hòa	60	1.39	1359	1267	92	60	60	
3	Lạng Giang	40	1.39	1062	996	66	35	40	-5
4	Lục Nam	42	1.37	1176	1082	94	42	42	
5	Lục Ngạn	15	1.39	1434	1329	105	-10		-10
6	Sơn Động	0	1.51	646	589	57	-4	-4	
7	Tân Yên	0	1.42	904	842	62	-12		-12
8	Việt Yên	35	1.39	1031	974	57	35	35	
9	Yên Dũng	25	1.39	760	703	57	25	25	
10	Yên Thế	0	1.50	626	572	54	-3	-2	-1
TỔNG CỘNG		252	1.40	9772	9077	695	198	226	-28

- **Khối THCS:** giao 7.548 chỉ tiêu, giữ nguyên chỉ tiêu so với biên chế giao năm 2022; điều chỉnh một số chỉ tiêu như sau:

+ Giảm 43 chỉ tiêu nhân viên hành chính của các huyện: Lạng Giang (23 chỉ tiêu), Tân Yên (12 chỉ tiêu), Yên Dũng (03 chỉ tiêu), Lục Nam (05 chỉ tiêu);

+ Giảm 13 chỉ tiêu giáo viên của các huyện: Yên Dũng (01 chỉ tiêu), Yên Thế (04 chỉ tiêu), Lục Nam (03 chỉ tiêu), Lục Ngạn (05 chỉ tiêu);

+ Tăng 56 chỉ tiêu giáo viên cho huyện Việt Yên (28 chỉ tiêu) và thành phố Bắc Giang (28 chỉ tiêu) do tỷ lệ giáo viên/lớp thấp.

- **Khối THPT:** giao 2.892 chỉ tiêu, giảm 10 chỉ tiêu so với biên chế giao năm 2022 để đưa vào dự phòng của tỉnh (trong đó, giảm 16 chỉ tiêu nhân viên hành chính và tăng 06 chỉ tiêu giáo viên của trường chuyên do tăng hai lớp tiếng Hàn và tiếng Nhật).

- **Khối TTGDTX:** giao 206 chỉ tiêu, giảm 01 chỉ tiêu so với biên chế giao năm 2022 (Trung tâm Giáo dục thường xuyên - NN tỉnh);

- **Khối các trường cao đẳng, trung cấp:** 340 chỉ tiêu, giảm 01 chỉ tiêu của trường Cao đẳng Ngô Gia tự.

b) Biên chế sự nghiệp Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Giao 553 chỉ tiêu; giảm 01 chỉ tiêu (do chuyển từ Trung tâm Văn hóa, Thể thao huyện Lạng Giang sang Trung tâm Phát triển quỹ đất và quản lý TTGTXDMT huyện Lạng Giang).

c) Sự nghiệp khác và tổ chức Hội đặc thù

Giao 1.163 chỉ tiêu, tăng 02 chỉ tiêu so với năm 2022 và điều chỉnh một số chỉ tiêu:

- Tăng 02 chỉ tiêu của Trung tâm Phát triển quỹ đất và quản lý TTGTXDĐT huyện Lạng Giang (do chuyển 01 chỉ tiêu của Trung tâm Văn hóa và 01 chỉ tiêu của Trung tâm Dịch vụ KTNN huyện sang).

- Giảm 01 chỉ tiêu của Trung tâm Dịch vụ KTNN huyện Lạng Giang do chuyển sang Trung tâm Phát triển quỹ đất của huyện.

- Tổ chức Hội đặc thù: giao: 108 chỉ tiêu, tăng 01 chỉ tiêu của Trung tâm Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã trực thuộc Liên minh Hợp tác xã tỉnh.

d) Sự nghiệp Y tế

Tổng biên chế giao **2.525** chỉ tiêu, giảm 26 chỉ tiêu so với năm 2022, cụ thể:

- Tuyển tỉnh: giao 417 chỉ tiêu, tăng 09 chỉ tiêu của Trung tâm Y tế các khu công nghiệp;

- Tuyển huyện: giao 427 chỉ tiêu, giữ nguyên chỉ tiêu giao năm 2022;

- Khối y tế xã giao 1.468 chỉ tiêu, giảm 34 chỉ tiêu so với năm 2022;

- Dân số xã giao 213 chỉ tiêu, giảm 01 chỉ tiêu so với năm 2022.

3.2. Chỉ tiêu hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP khối sự nghiệp

Giao **59** chỉ tiêu, giữ nguyên chỉ tiêu giao năm 2022.

III. CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ, CÁN BỘ KHUYẾN NÔNG VÀ THÚ Y CƠ SỞ

1. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố; Kết luận số 226-KL/TU ngày 29/9/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về sắp xếp cán bộ khuyến nông, thú y cơ sở và tình hình thực tiễn của địa phương.

2. Nguyên tắc giao

- Các xã không sáp nhập giao theo định mức Nghị định số 34/2019/NĐ-CP; các xã sáp nhập (nếu vượt định mức) giao theo biên chế hiện có;

- Cán bộ khuyến nông, thú y cơ sở: giao theo biên chế hiện có.

3. Kế hoạch giao

a) Cán bộ công chức cấp xã: Giao **4.452** chỉ tiêu, giảm 42 chỉ tiêu so với năm 2022.

b) Cán bộ Thú y cơ sở: Giao 169 chỉ tiêu; giảm 28 chỉ tiêu chưa thực hiện

c) Cán bộ Khuyến nông cơ sở: Giao 127 chỉ tiêu; giảm 40 chỉ tiêu chưa thực hiện.

**Phần III
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

1. UBND tỉnh giao Chủ tịch UBND tỉnh, Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố thực hiện một số nhiệm vụ sau:

- Thực hiện sắp xếp trong nội bộ cơ quan, địa phương, đơn vị đảm bảo số lượng biên chế công chức, viên chức, hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP đã được UBND tỉnh giao năm 2023;

- Xây dựng Kế hoạch, lộ trình tinh giản biên chế công chức, viên chức theo Kết luận số 40-KL/TW của Bộ Chính trị;

- Triển khai thực hiện Quyết định số 1046/QĐ-TTg ngày 06/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 28-KL/TW ngày 21/02/2022 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Kết luận số 40-KL/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022-2026 và Quyết định số 70-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về quản lý biên chế của hệ thống chính trị;

- Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm; điều động, bố trí giáo viên để đảm bảo về cơ cấu bộ môn và tỷ lệ giáo viên/lớp; bố trí, sắp xếp đội ngũ viên chức ngành y tế để khắc phục tình trạng chưa hợp lý về cơ cấu bộ phận, cơ cấu chuyên môn trong một số bệnh viện chuyên khoa, đa khoa, trung tâm y tế;

- Tổ chức lại các cơ sở giáo dục gắn với nâng cao chất lượng giáo dục; rà soát, sắp xếp, điều chỉnh lại quy mô lớp học; thu gọn lại các điểm trường trên nguyên tắc thuận lợi cho người dân, phù hợp điều kiện thực tế của địa phương;

- Nâng cao mức độ tự chủ tài chính của các cơ sở giáo dục công lập, đẩy mạnh xã hội hóa lĩnh vực sự nghiệp giáo dục, nhất là xã hội hóa đối với bậc mầm non và tiểu học;

- Thực hiện việc sắp xếp, bố trí cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP và Kết luận số 226-KL/TU ngày 09/9/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

- Quán triệt nâng cao tinh thần kỷ luật kỷ cương hành chính trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị; tiếp tục kiểm tra công tác tổ chức, biên chế và công tác các bộ của các đơn vị trực thuộc.

2. Giao Sở Nội vụ

- Hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan, địa phương, đơn vị phân bổ chỉ tiêu biên chế đến các phòng, ban chuyên môn và đơn vị trực thuộc sau khi có quyết định giao biên chế của UBND tỉnh năm 2023;

- Chủ trì, phối hợp với các sở, UBND huyện, thành phố rà soát, điều chỉnh Đề án vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức và số lượng người làm việc của các cơ quan, đơn vị theo Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 và Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thẩm định số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị; xây dựng số lượng, cơ cấu trình UBND tỉnh tuyển dụng số biên chế chưa thực hiện;

- Tham mưu giúp UBND tỉnh tuyển dụng công chức, xét tuyển hoặc thi tuyển viên chức theo đúng quy định của pháp luật theo đề nghị của các cơ quan, địa phương, đơn vị;

- Tiếp tục thanh tra, kiểm tra công tác tổ chức, biên chế và công tác cán bộ tại các cơ quan, địa phương, đơn vị kịp thời báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh để có biện pháp xử lý đối với cơ quan, đơn vị để xảy ra vi phạm.

Trên đây là tình hình quản lý và sử dụng biên chế hành chính, sự nghiệp năm 2022 và Kế hoạch biên chế hành chính, sự nghiệp năm 2023, UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh theo quy định.

(Có các biểu mẫu chi tiết kèm theo)./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Văn phòng UBND tỉnh:
 - + LĐVP, TH;
 - + Lưu: VT, NC.

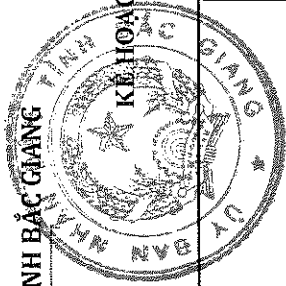
**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Ánh Dương



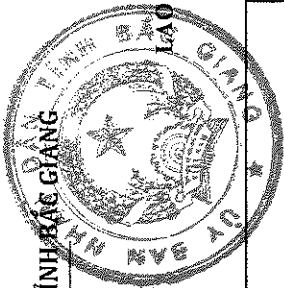
KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH TỈNH BẮC GIANG NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số 130/BC-UBND ngày 23/11/2022 của UBND tỉnh)



TT	Loại hình tổ chức	Biên chế được giao năm 2022			Có mặt đến 01/9/2022			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế năm 2023			Tăng/giảm giữa Kế hoạch năm 2023 so với năm 2022		
		Tổng số	Biên chế công chức	HĐLĐ theo Nghị định 68 và ND 161	Tổng số	Công chức	HĐLĐ theo Nghị định 68 và ND 161	Tổng số	Biên chế công chức	HĐLĐ theo Nghị định 68 và ND 161	Tổng số	Biên chế công chức	HĐLĐ theo Nghị định 68 và ND 161	Tổng số	Biên chế công chức	HĐLĐ theo Nghị định 68 và ND 161
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng cộng (A+B)	2.206	1.977	229	2.119	1.901	218	-87	-76	-11	2.193	1.964	229	-13	-13	0
A	CẤP TỈNH	1241	1092	149	1211	1068	143	-30	-24	-6	1236	1087	149	-5	-5	0
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	44	33	11	44	33	11	0	0	0	44	33	11	0	0	0
2	Văn phòng UBND tỉnh	72	54	18	71	53	18	-1	-1	0	72	54	18	0	0	0
	Khởi Văn phòng	69	52	17	68	51	17	-1	-1	0	69	52	17	0	0	0
	Trung tâm phục vụ HCC	3	2	1	3	2	1	0	0	0	3	2	1	0	0	0
3	Sở Nội vụ	67	60	7	65	59	6	-2	-1	-1	67	60	7	0	0	0
4	Ban Dân tộc	24	21	3	24	21	3	0	0	0	24	21	3	0	0	0
5	Sở Thông tin và Truyền thông	31	27	4	30	26	4	-1	-1	0	31	27	4	0	0	0
6	Sở Tư pháp	30	27	3	30	27	3	0	0	0	30	27	3	0	0	0
7	Sở Tài chính	65	59	6	65	59	6	0	0	0	65	59	6	0	0	0
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	50	45	5	50	45	5	0	0	0	50	45	5	0	0	0
9	Sở Công thương	52	47	5	51	46	5	-1	-1	0	52	47	5	0	0	0
10	Sở Ngoại vụ	19	16	3	19	16	3	0	0	0	19	16	3	0	0	0
11	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	55	50	5	55	50	5	0	0	0	55	50	5	0	0	0
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	62	57	5	61	57	4	-1	0	-1	62	57	5	0	0	0
	Khởi Văn phòng	49	45	4	48	45	3	-1	0	-1	49	45	4	0	0	0
	Chi cục Bảo vệ môi trường	13	12	1	13	12	1	0	0	0	13	12	1	0	0	0

TT	Loại hình tổ chức	Biên chế được giao năm 2022			Có mặt đến 01/9/2022			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế năm 2023			Tăng/giảm giữa Kế hoạch năm 2023 so với năm 2022		
		Chiara			Chiara			Chiara			Chiara			Chiara		
		Tổng số	Biên chế công chức theo Nghị định 68 và ND 161	HDLĐ theo Nghị định 68 và ND 161	Tổng số	Công chức	HDLĐ theo Nghị định 68 và ND 161	Tổng số	Biên chế công chức	HDLĐ theo Nghị định 68 và ND 161	Tổng số	Biên chế công chức	HDLĐ theo Nghị định 68 và ND 161	Tổng số	Biên chế công chức	HDLĐ theo Nghị định 68 và ND 161
13	Sở Nông nghiệp và PTNT	270	239	31	257	229	28	-13	-10	-3	268	237	31	-2	-2	0
	Khối Văn phòng	43	38	5	43	38	5	0	0	0	43	38	5	0	0	0
	Chi cục Kiểm lâm	128	114	14	119	108	11	-9	-6	-3	127	113	14	-1	-1	0
	Chi cục Thủy lợi	16	14	2	16	14	2	0	0	0	16	14	2	0	0	0
	Chi cục Trồng trọt và BVTV	20	18	2	20	18	2	0	0	0	20	18	2	0	0	0
	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	19	16	3	19	16	3	0	0	0	19	16	3	0	0	0
	Chi cục Thủy sản	13	12	1	13	12	1	0	0	0	13	12	1	0	0	0
	Chi cục Phát triển nông thôn	19	17	2	15	13	2	-4	-4	0	18	16	2	-1	-1	0
	Chi cục QL chất lượng nông lâm sản và TS	11	9	2	11	9	2	0	0	0	11	9	2	0	0	0
	Văn phòng Điều phối NTM	1	1		1	1		0	0	0	1	1		0	0	0
14	Sở Xây dựng	46	42	4	46	42	4	0	0	0	46	42	4	0	0	0
15	Sở Văn hóa, TT&DL	54	47	7	54	47	7	0	0	0	54	47	7	0	0	0
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	53	49	4	52	48	4	-1	-1	0	53	49	4	0	0	0
17	Sở Giao thông vận tải	68	59	9	65	57	8	-3	-2	-1	67	58	9	-1	-1	0
	Khối Văn phòng	38	33	5	36	32	4	-2	-1	-1	38	33	5	0	0	0
	Thanh tra GTVT	30	26	4	29	25	4	-1	-1	0	29	25	4	-1	-1	0
18	Sở Khoa học và Công nghệ	47	41	6	43	37	6	-4	-4	0	46	40	6	-1	-1	0
	Khối Văn phòng	34	29	5	31	26	5	-3	-3	0	33	28	5	-1	-1	0
	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	13	12	1	12	11	1	-1	-1	0	13	12	1	0	0	0
19	Sở Y tế	64	58	6	61	55	6	-3	-3	0	63	57	6	-1	-1	0
	Khối Văn phòng	38	34	4	36	32	4	-2	-2	0	38	34	4	0	0	0
	Chi cục Dân số - KHHGD	13	12	1	13	12	1	0	0	0	13	12	1	0	0	0
	Chi cục An toàn VS Thực phẩm	13	12	1	12	11	1	-1	-1	0	12	11	1	-1	-1	0

TT	Loại hình tổ chức	Biên chế được giao năm 2022			Có mặt đến 01/9/2022			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế năm 2023			Tăng/giảm giữa Kế hoạch năm 2023 so với năm 2022		
		Chia ra			Chia ra			Chia ra			Chia ra			Chia ra		
		Tổng số	Biên chế công chức	HĐLĐ theo Nghị định 68 và ND 161	Tổng số	Công chức	HĐLĐ theo Nghị định 68 và ND 161	Tổng số	Biên chế công chức	HĐLĐ theo Nghị định 68 và ND 161	Tổng số	Biên chế công chức	HĐLĐ theo Nghị định 68 và ND 161	Tổng số	Biên chế công chức	HĐLĐ theo Nghị định 68 và ND 161
20	Ban QLKC	26	23	3	26	23	3	0	0	0	26	23	3	0	0	0
21	Thanh tra tỉnh	42	38	4	42	38	4	0	0	0	42	38	4	0	0	0
B	CẤP HUYỆN	965	885	80	908	833	75	-57	-52	-5	957	877	80	-8	-8	0
1	Huyện Tân Yên	93	85	8	89	81	8	-4	-4	0	92	84	8	-1	-1	0
2	Huyện Lạng Giang	98	90	8	94	86	8	-4	-4	0	97	89	8	-1	-1	0
3	Huyện Hiệp Hòa	98	90	8	92	87	5	-6	-3	-3	97	89	8	-1	-1	0
4	Huyện Việt Yên	93	85	8	86	79	7	-7	-6	-1	93	85	8	0	0	0
5	Huyện Yên Dũng	93	85	8	82	74	8	-11	-11	0	92	84	8	-1	-1	0
6	Huyện Sơn Động	93	85	8	87	79	8	-6	-6	0	92	84	8	-1	-1	0
7	Huyện Lục Nam	98	90	8	93	86	7	-5	-4	-1	97	89	8	-1	-1	0
8	Huyện Yên Thế	93	85	8	90	82	8	-3	-3	0	92	84	8	-1	-1	0
9	Huyện Lục Ngạn	98	90	8	98	90	8	0	0	0	98	90	8	0	0	0
10	Thành phố Bắc Giang	108	100	8	97	89	8	-11	-11	0	107	99	8	-1	-1	0



**KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC VÀ
ĐỘNG HỢP ĐỒNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2023**
(Kèm theo Báo cáo số: 130 /BC-UBND ngày 23/11/2022 của UBND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2022				Có mặt đến 01/9/2022				Biên chế chưa thực hiện				Kế hoạch biên chế năm 2023				Tăng giảm giữa KH biên chế giao năm 2023 so với BC được giao năm 2022			
		Tổng số		Trong đó:		Tổng số		Trong đó:		Tổng số		Trong đó:		Tổng số		Trong đó:		Tổng số		Trong đó:	
		CBQL,G V	Hành chính	HD theo ND 68/2000 /ND-CP	HD theo ND 68/2000 /ND-CP	CBQL,G V	Hành chính	HD theo ND 68/2000 /ND-CP	HD theo ND 68/2000 /ND-CP	CBQL,G V	Hành chính	HD theo ND 68/2000 /ND-CP	HD theo ND 68/2000 /ND-CP	CBQL,G V	Hành chính	HD theo ND 68/2000 /ND-CP	HD theo ND 68/2000 /ND-CP	CBQL,G V	Hành chính	HD theo ND 68/2000 /ND-CP	HD theo ND 68/2000 /ND-CP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG CỘNG	28,000	25,733	2,260	7	27,480	25,419	2,054	7	-520	-314	-206	0	28,292	26,118	2,167	7	292	385	-93	0
A	CÁC TRƯỞNG CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP	344	323	18	3	320	304	12	4	-24	-19	-6	1	343	322	18	3	-1	-1	0	0
1	Trưởng Cao đẳng Việt-Hàn	134	131		3	131	129		2	-3	-2	0	-1	134	131		3	0	0	0	0
2	Trưởng Cao đẳng Ngô Gia Tự	137	119	18		121	107	12	2	-16	-12	-6	2	136	118	18		-1	-1	0	0
3	Trưởng Cao đẳng Nghề Miền núi BG	35	35			30	30			-5	-5	0	0	35	35			0	0	0	0
4	Trưởng TC Văn hóa, TT và Du lịch	38	38			38	38			0	0	0	0	38	38			0	0	0	0
B	GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN	207	176	31	0	199	171	28	0	-8	-5	-3	0	206	175	31	0	-1	-1	0	0
1	TTGDNN-GDTC Sơn Động	21	18	3	0	19	16	3	0	-2	-2	0	0	21	18	3	0	0	0	0	0
2	TTGDNN-GDTC Lục Ngạn	21	18	3	0	20	18	2	0	-1	0	-1	0	21	18	3	0	0	0	0	0
3	TTGDNN-GDTC Lục Nam	21	18	3	0	21	18	3	0	0	0	0	0	21	18	3	0	0	0	0	0
4	TTGDNN-GDTC Tân Yên	22	18	4	0	21	17	4	0	-1	-1	0	0	22	18	4	0	0	0	0	0
5	TTGDNN-GDTC Lạng Giang	22	19	3	0	22	19	3	0	0	0	0	0	22	19	3	0	0	0	0	0
6	TTGDNN-GDTC Yên Dũng	21	18	3	0	20	18	2	0	-1	0	-1	0	21	18	3	0	0	0	0	0
7	TTGDNN-GDTC Việt Yên	21	18	3	0	19	17	2	0	-2	-1	-1	0	21	18	3	0	0	0	0	0
8	TTGDNN-GDTC Hiệp Hòa	26	23	3	0	26	23	3	0	0	0	0	0	26	23	3	0	0	0	0	0
9	TTGDTC-NN, TH tỉnh	32	26	6	0	31	25	6	0	-1	-1	0	0	31	25	6	0	-1	-1	0	0
C	GIÁO DỤC PHỔ THÔNG	27449	25234	2211	4	26961	24944	2014	3	-488	-290	-197	-1	27743	25621	2118	4	294	387	-93	0
I	Khối THPT	2904	2720	182	2	2849	2692	156	1	-55	-28	-26	-1	2894	2726	166	2	-10	6	-16	0

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2022				Cơ mật đến 01/9/2022				Biên chế chưa thực hiện				Kế hoạch biên chế năm 2023				Tăng giảm giữa KH biên chế giao năm 2023 so với BC được giao năm 2022			
		Tổng số	CBQL,G V	Hành chính	HD theo ND 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	CBQL,G V	Hành chính	HD theo ND 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	CBQL,G V	Hành chính	HD theo ND 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	CBQL,G V	Hành chính	HD theo ND 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	CBQL,G V	Hành chính	HD theo ND 68/2000/NĐ-CP
II	Khối THCS	7550	6711	837	2	7416	6661	753	2	-134	-50	-84	0	7550	6754	794	2	0	43	-43	0
1	Thành phố Bắc Giang	690	638	52		687	639	48		-3	1	-4	0	718	666	52		28	28	0	0
2	Huyện Lạng Giang	861	769	92		844	768	76		-17	-1	-16	0	838	769	69		-23	0	-23	0
3	Huyện Việt Yên	713	637	76		700	632	68		-13	-5	-8	0	741	665	76		28	28	0	0
4	Huyện Tân Yên	737	655	82		715	649	66		-22	-6	-16	0	725	655	70		-12	0	-12	0
5	Huyện Yên Thế	560	477	82	1	527	465	61	1	-33	-12	-21	0	556	473	82	1	-4	-4	0	0
6	Huyện Yên Dũng	615	553	62		607	547	60		-8	-6	-2	0	611	552	59		-4	-1	-3	0
7	Huyện Lục Nam	964	846	117	1	960	843	116	1	-4	-3	-1	0	956	843	112	1	-8	-3	-5	0
8	Huyện Lục Ngạn	1007	905	102		998	898	100		-9	-7	-2	0	1.002	900	102		-5	-5	0	0
9	Huyện Sơn Động	505	416	89		499	415	84		-6	-1	-5	0	505	416	89		0	0	0	0
10	Huyện Hiệp Hòa	898	815	83		879	805	74		-19	-10	-9	0	898	815	83		0	0	0	0
III	Khối Tiểu học	9574	8851	723	0	9334	8672	662	0	-240	-179	-61	0	9772	9077	695	0	198	226	-28	0
1	Thành phố Bắc Giang	744	693	51		739	690	49		-5	-3	-2	0	774	723	51		30	30	0	0
2	Huyện Lạng Giang	1027	956	71		996	930	66		-31	-26	-5	0	1.062	996	66		35	40	-5	0
3	Huyện Việt Yên	996	939	57		954	895	59		-42	-44	2	0	1.031	974	57		35	35	0	0
4	Huyện Tân Yên	916	842	74		886	828	58		-30	-14	-16	0	904	842	62		-12	0	-12	0
5	Huyện Yên Thế	629	574	55		608	560	48		-21	-14	-7	0	626	572	54		-3	-2	-1	0
6	Huyện Yên Dũng	735	678	57		712	656	56		-23	-22	-1	0	760	703	57		25	25	0	0
7	Huyện Lục Nam	1134	1040	94		1.102	1016	86		-32	-24	-8	0	1.176	1082	94		42	42	0	0
8	Huyện Lục Ngạn	1444	1329	115		1.413	1311	102		-31	-18	-13	0	1.434	1329	105		-10	0	-10	0
9	Huyện Sơn Động	650	593	57		646	594	52		-4	1	-5	0	646	589	57		-4	-4	0	0
10	Huyện Hiệp Hòa	1299	1207	92		1.278	1192	86		-21	-15	-6	0	1.359	1267	92		60	60	0	0

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2022			Có mặt đến 01/9/2022			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế năm 2023			Tổng giám giữa KH biên chế giao năm 2023 so với BC được giao năm 2022					
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	CBQL,G V	Hành chính	HD theo ND 68/2000/ NB-CP	Tổng số	CBQL,G V	Hành chính	HD theo ND 68/2000/ NB-CP	Tổng số	CBQL, GV	Hành chính	HD theo ND 68/2000/ NB-CP			
			CBQL,G V	Hành chính													HD theo ND 68/2000/ NB-CP		
IV	Khối Mầm non	7421	6952	469	0	443	0	-59	-33	-26	0	7527	7064	463	0	106	112	-6	0
1	Huyện Yên Thế	542	498	44		36		-16	-8	-8	0	530	492	38		-12	-6	-6	0
2	Huyện Yên Dũng	628	593	35		35		-2	-2	0	0	631	596	35		3	3	0	0
3	Huyện Lục Nam	864	806	58		57		-3	-2	-1	0	875	817	58		11	11	0	0
4	Huyện Lục Ngạn	1099	1035	64		61		-12	-9	-3	0	1,099	1035	64		0	0	0	0
5	Huyện Hiệp Hòa	951	891	60		58		-3	-1	-2	0	996	936	60		45	45	0	0
6	Huyện Tân Yên	777	729	48		43		-7	-2	-5	0	777	729	48		0	0	0	0
7	Huyện Việt Yên	705	667	38		34		-7	-3	-4	0	712	674	38		7	7	0	0
8	Thành phố Bắc Giang	523	491	32		31		-6	-5	-1	0	523	491	32		0	0	0	0
9	Huyện Lạng Giang	721	677	44		42		-3	-1	-2	0	773	729	44		52	52	0	0
10	Huyện Sơn Động	611	565	46		46		0	0	0	0	611	565	46		0	0	0	0



UBND TỈNH BẮC GIANG

Mẫu 03

**KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP Y TẾ VÀ
LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/ND-CP NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số: 130 /BC-UBND ngày 23/11/2022 của UBND tỉnh)

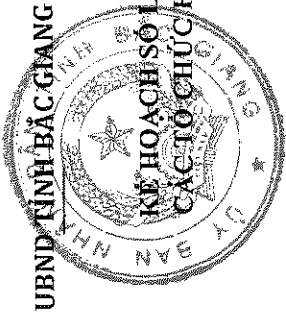
STT	Tên đơn vị	Biên chế giao năm 2022				Biên chế có mặt 01/9/2022				Biên chế chưa thực hiện				Kế hoạch biên chế 2023				Tăng/giảm so với năm 2022	
		Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
		Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP		Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP		Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP		Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP		Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP		Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17			
	TỔNG CỘNG	2551	2551	0	2299	2299	0	-252	-252	0	2525	2525	0	-26	-26	0			
I	TUYỂN TỈNH	408	408	0	352	352	0	-56	-56	0	417	417	0	9	9	0			
1	Bệnh viện Phổi	10	10	0	10	10	0	0	0	0	10	10	0	0	0	0			
	Trạm Chống lao	10	10		10	10		0	0		10	10		0	0				
2	Bệnh viện Tâm Thần	113	113	0	101	101	0	-12	-12		113	113	0	0	0	0			
	Khối Bệnh viện	104	104		92	92		-12	-12		104	104		0	0				
	Trạm Bảo vệ sức khỏe tâm thần	9	9		9	9		0	0		9	9		0	0				
3	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	43	43	0	19	19	0	-24	-24		43	43	0	0	0	0			
3.1	TT Bảo vệ, chăm sóc SK cán bộ	15	15		8	8		-7	-7		15	15		0	0				
3.2	Trung tâm Giám định Y khoa	16	16		6	6		-10	-10		16	16		0	0				
3.3	Trung tâm Pháp y	12	12		5	5		-7	-7		12	12		0	0				

STT	Tên đơn vị	Biên chế giao năm 2022			Biên chế có mặt 01/9/2022			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế 2023			Tăng/giảm so với năm 2022		
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
			Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP		Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP		Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP		Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP		Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP
4	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	187	187	0	172	172	-15	-15	0	187	187	0	0	0	0	0
5	Trung tâm Kiểm nghiệm	29	29	0	26	26	-3	-3	0	29	29	0	0	0	0	0
6	Trung tâm Y tế các KCN	26	26	0	24	24	-2	-2	0	35	35	0	9	9	0	0
II	TUYÊN HUYỆN	427	427	0	359	359	-68	-68	0	427	427	0	0	0	0	0
I	TTYT huyện Sơn Động	37	37	0	33	33	-4	-4	0	37	37	0	0	0	0	0
	Khởi Dự phòng	30	30	0	30	30	0	0	0	30	30	0	0	0	0	0
	Phòng Dân số	7	7	0	3	3	-4	-4	0	7	7	0	0	0	0	0
2	TTYT huyện Lạng Giang	46	46	0	39	39	-7	-7	0	46	46	0	0	0	0	0
	Khởi Dự phòng	39	39	0	35	35	-4	-4	0	39	39	0	0	0	0	0
	Phòng Dân số	7	7	0	4	4	-3	-3	0	7	7	0	0	0	0	0
3	TTYT TP Bắc Giang	47	47	0	43	43	-4	-4	0	47	47	0	0	0	0	0
	Khởi Dự phòng	40	40	0	38	38	-2	-2	0	40	40	0	0	0	0	0
	Phòng Dân số	7	7	0	5	5	-2	-2	0	7	7	0	0	0	0	0
4	TTYT huyện Lục Ngạn	45	45	0	39	39	-6	-6	0	45	45	0	0	0	0	0
	Khởi dự phòng	38	38	0	33	33	-5	-5	0	38	38	0	0	0	0	0

STT	Tên đơn vị	Biên chế giao năm 2022			Biên chế có mặt 01/9/2022			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế 2023			Tăng/giảm so với năm 2022		
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
			Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP					Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP		Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP		Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP
	Dân số	7	7	6	6		-1	-1	0	7	7	0	0	0	0	0
5	TTYT huyện Yên Dũng	41	41	30	30	0	-11	-11	0	41	41	0	0	0	0	0
	Khối dự phòng	34	34	25	25		-9	-9	0	34	34	0	0	0	0	0
	Dân số	7	7	5	5		-2	-2	0	7	7	0	0	0	0	0
6	TTYT huyện Việt Yên	41	41	39	39	0	-2	-2	0	41	41	0	0	0	0	0
	Khối dự phòng	34	34	33	33		-1	-1	0	34	34	0	0	0	0	0
	Dân số	7	7	6	6		-1	-1	0	7	7	0	0	0	0	0
7	TTYT Yên Thế	39	39	36	36	0	-3	-3	0	39	39	0	0	0	0	0
	Khối dự phòng	32	32	31	31		-1	-1	0	32	32	0	0	0	0	0
	Dân số	7	7	5	5		-2	-2	0	7	7	0	0	0	0	0
8	TTYT Tân Yên	43	43	35	35	0	-8	-8	0	43	43	0	0	0	0	0
	Khối dự phòng	36	36	31	31		-5	-5	0	36	36	0	0	0	0	0
	Dân số	7	7	4	4		-3	-3	0	7	7	0	0	0	0	0
9	TTYT Hiệp Hòa	44	44	29	29	0	-15	-15	0	44	44	0	0	0	0	0
	Khối dự phòng	37	37	24	24		-13	-13	0	37	37	0	0	0	0	0

STT	Tên đơn vị	Biên chế giao năm 2022			Biên chế có mặt 01/9/2022			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế 2023			Tăng/giảm so với năm 2022		
		Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP
	Dân số	7	7		5	5		-2	-2	0	7	7		0	0	0
10	TTYT Lục Nam	44	44	0	36	36	0	-8	-8	0	44	44	0	0	0	0
	Khối dự phòng	37	37		31	31		-6	-6	0	37	37		0	0	0
	Dân số	7	7		5	5		-2	-2	0	7	7		0	0	0
III	KHỐI Y TẾ XÃ	1502	1502	0	1419	1419	0	-83	-83	0	1468	1468	0	-34	-34	0
1	Huyện Sơn Động	132	132		130	130		-2	-2	0	128	128		-4	-4	0
2	Huyện Lạng Giang	172	172		159	159		-13	-13	0	168	168		-4	-4	0
3	TP Bắc Giang	92	92		92	92		0	0	0	92	92		0	0	0
4	Huyện Lục Nam	192	192		175	175		-17	-17	0	187	187		-5	-5	0
5	Huyện Lục Ngạn	199	199		192	192		-7	-7	0	194	194		-5	-5	0
6	Huyện Hiệp Hòa	192	192		174	174		-18	-18	0	187	187		-5	-5	0
7	Huyện Việt Yên	118	118		109	109		-9	-9	0	115	115		-3	-3	0
8	Huyện Yên Thế	123	123		120	120		-3	-3	0	119	119		-4	-4	0
9	Huyện Tân Yên	157	157		145	145		-12	-12	0	155	155		-2	-2	0
10	Huyện Yên Dũng	125	125		123	123		-2	-2	0	123	123		-2	-2	0

STT	Tên đơn vị	Biên chế giao năm 2022				Biên chế có mặt 01/9/2022				Biên chế chưa thực hiện				Kế hoạch biên chế 2023				Tăng/giảm so với năm 2022			
		Tổng số		Trong đó:		Tổng số		Trong đó:		Tổng số		Trong đó:		Tổng số		Trong đó:		Tổng số		Trong đó:	
		Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP
IV	DÂN SỐ XÃ	214	0	214	0	169	0	169	0	-45	0	-45	0	213	0	213	0	-1	-1	0	0
1	Huyện Sơn Động	22		22		22		22		0		0		21		21		-1	-1	0	0
2	Huyện Lạng Giang	21		21		18		18		-3		-3		21		21		0	0	0	0
3	TP Bắc Giang	16		16		13		13		-3		-3		16		16		0	0	0	0
4	Huyện Lục Nam	25		25		14		14		-11		-11		25		25		0	0	0	0
5	Huyện Lục Ngạn	29		29		24		24		-5		-5		29		29		0	0	0	0
6	Huyện Hiệp Hòa	25		25		19		19		-6		-6		25		25		0	0	0	0
7	Huyện Việt Yên	17		17		11		11		-6		-6		17		17		0	0	0	0
8	Huyện Yên Thế	19		19		18		18		-1		-1		19		19		0	0	0	0
9	Huyện Tân Yên	22		22		15		15		-7		-7		22		22		0	0	0	0
10	Huyện Yên Dũng	18		18		15		15		-3		-3		18		18		0	0	0	0



KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP VĂN HÓA - THỂ THAO, DU LỊCH CÁC TỔ CHỨC HỘI ĐẶC THÙ VÀ LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 130 /BC-UBND ngày 23 /11/2022 của UBND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2022			Có mặt đến 01/9/2022			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế năm 2023			Tăng giảm giữa KH biên chế giao năm 2023 so với BC được giao năm 2022		
		Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/NĐ-CP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	VĂN HÓA - THỂ THAO	564	554	10	545	536	9	-19	-18	-1	563	553	10	-1	-1	0
I	CẤP TỈNH	311	302	9	300	292	8	-11	-10	-1	311	302	9	0	0	0
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	207	202	5	199	195	4	-8	-7	-1	207	202	5	0	0	0
1.1	Thư viện tỉnh	20	20	0	20	20	0	0	0	0	20	20	0	0	0	0
1.2	Trung tâm Thông tin và xúc tiến DL	9	9	0	9	9	0	0	0	0	9	9	0	0	0	0
1.3	Bảo tàng tỉnh	36	35	1	34	33	1	-2	-2	0	35	34	1	-1	-1	0
1.4	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT	53	50	3	52	49	3	-1	-1	0	52	49	3	-1	-1	0
1.5	Nhà hát Chèo	49	48	1	46	46	0	-3	-2	-1	53	52	1	4	4	0
1.6	Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh	40	40	0	38	38	0	-2	-2	0	38	38	0	-2	-2	0
2	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	104	100	4	101	97	4	-3	-3	0	104	100	4	0	0	0

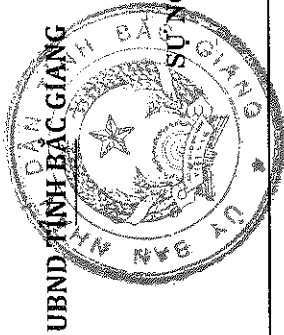
STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2022			Cố mặt đến 01/9/2022			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế năm 2023			Tăng giảm giữa KH biên chế giao năm 2023 so với BC được giao năm 2022		
		Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/NĐ-CP
II	CẤP HUYỆN	253	252	1	245	244	1	-8	-8	0	252	251	1	-1	-1	0
1	Huyện Tân Yên	20	20	0	20	20	0	0	0	0	20	20	0	0	0	0
	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	20	20	0	20	20	0	0	0	0	20	20	0	0	0	0
2	Huyện Lạng Giang	23	23	0	21	21	0	-2	-2	0	22	22	0	-1	-1	0
	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	23	23	0	21	21	0	-2	-2	0	22	22	0	-1	-1	0
3	Huyện Sơn Đông	30	30	0	30	30	0	0	0	0	30	30	0	0	0	0
	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	30	30	0	30	30	0	0	0	0	30	30	0	0	0	0
4	Huyện Lục Ngạn	27	27	0	26	26	0	-1	-1	0	27	27	0	0	0	0
	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	27	27	0	26	26	0	-1	-1	0	27	27	0	0	0	0
5	Huyện Lục Nam	24	24	0	23	23	0	-1	-1	0	24	24	0	0	0	0
	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	24	24	0	23	23	0	-1	-1	0	24	24	0	0	0	0
6	Huyện Hiệp Hòa	24	24	0	24	24	0	0	0	0	24	24	0	0	0	0
	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	24	24	0	24	24	0	0	0	0	24	24	0	0	0	0
7	Huyện Yên Dũng	26	25	1	26	25	1	0	0	0	26	25	1	0	0	0
	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	26	25	1	26	25	1	0	0	0	26	25	1	0	0	0

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2022			Có mặt đến 01/9/2022			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế năm 2023			Tăng giảm giữa KH biên chế giao năm 2023 so với BC được giao năm 2022		
		Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP
8	Huyện Việt Yên	23	23	0	21	21	0	-2	-2	0	23	23	0	0	0	0
	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	23	23	0	21	21	0	-2	-2	0	23	23	0	0	0	0
9	Huyện Yên Thế	22	22	0	20	20	0	-2	-2	0	22	22	0	0	0	0
	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	22	22	0	20	20	0	-2	-2	0	22	22	0	0	0	0
10	Thành phố Bắc Giang	34	34	0	34	34	0	0	0	0	34	34	0	0	0	0
	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	34	34	0	34	34	0	0	0	0	34	34	0	0	0	0

STT		Biên chế được giao năm 2022			Cơ mật đến 01/9/2022			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế năm 2023			Tăng giảm giữa KH biên chế giao năm 2023 so với BC được giao năm 2022		
Tên đơn vị		Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/NĐ-CP

**KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ
KINH DOANH VÀ LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP NĂM 2023**
(Kèm theo Báo cáo số: 130 /BC-UBND ngày 23 /11/2022 của UBND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2022			Có mặt đến 01/9/2022			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế năm 2023			Tăng giảm giữa KH biên chế giao năm 2023 so với BC được giao năm 2022		
		Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG	1203	1161	42	1089	1052	37	-114	-109	-5	1205	1163	42	2	2	0
I	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP KHÁC	1091	1054	37	978	946	32	-113	-108	-5	1092	1055	37	1	1	0
A	Cấp tỉnh	741	705	36	660	629	31	-81	-76	-5	741	705	36	0	0	0
1	Văn phòng UBND tỉnh	19	19	0	16	16	0	-3	-3	0	19	19	0	0	0	0
	Trung tâm thông tin	14	14	0	11	11	0	-3	-3	0	14	14	0	0	0	0
	Trung tâm phục vụ HCC	5	5	0	5	5	0	0	0	0	5	5	0	0	0	0
2	Sở Nội vụ	21	18	3	19	16	3	-2	-2	0	21	18	3	0	0	0
	Trung tâm Lưu trữ	21	18	3	19	16	3	-2	-2	0	21	18	3	0	0	0
3	Sở Thông tin và truyền thông	20	20	0	16	16	0	-4	-4	0	20	20	0	0	0	0
	Trung tâm CNTT&TT	20	20	0	16	16	0	-4	-4	0	20	20	0	0	0	0
4	Sở Tư pháp	30	29	1	27	26	1	-3	-3	0	30	29	1	0	0	0



STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2022			Cơ mặt đến 01/9/2022			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế năm 2023			Tăng giảm giữa KH biên chế giao năm 2023 so với BC được giao năm 2022		
		Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP
	Trung tâm trợ giúp pháp lý	30	29	1	27	26	1	-3	-3	0	30	29	1	0	0	0
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14	13	1	12	11	1	-2	-2	0	14	13	1	0	0	0
	Trung tâm Xúc tiến đầu tư & PTDN	14	13	1	12	11	1	-2	-2	0	14	13	1	0	0	0
6	Sở Công thương	19	18	1	17	16	1	-2	-2	0	19	18	1	0	0	0
	Trung tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại	19	18	1	17	16	1	-2	-2	0	19	18	1	0	0	0
7	Sở Lao động, TB và Xã hội	181	179	2	172	170	2	-9	-9	0	181	179	2	0	0	0
	Trung tâm Điều dưỡng Người có công	42	42	0	39	39	0	-3	-3	0	42	42	0	0	0	0
	Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp	46	45	1	46	45	1	0	0	0	46	45	1	0	0	0
	Cơ sở chăm sóc người tàn tật	25	25	0	24	24	0	-1	-1	0	25	25	0	0	0	0
	Trung tâm Dịch vụ việc làm	24	23	1	22	21	1	-2	-2	0	24	23	1	0	0	0
	Cơ sở cai nghiện ma túy	44	44	0	41	41	0	-3	-3	0	44	44	0	0	0	0
8	Sở Giao thông vận tải	5	5	0	5	5	0	0	0	0	5	5	0	0	0	0
	Văn phòng Ban ATGT	5	5	0	5	5	0	0	0	0	5	5	0	0	0	0
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	187	185	2	151	149	2	-36	-36	0	187	185	2	0	0	0
	Văn phòng Đăng ký đất đai	162	161	1	131	130	1	-31	-31	0	162	161	1	0	0	0

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2022			Có mặt đến 01/9/2022			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế năm 2023			Tăng giảm giữa KH biên chế giao năm 2023 so với BC được giao năm 2022		
		Tổng số	Biên chế viên chức	HĐ theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HĐ theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HĐ theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HĐ theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HĐ theo ND 68/2000/ND-CP
	Trung tâm Lưu trữ và PTQĐ	25	24	1	20	19	1	-5	-5	0	25	24	1	0	0	0
10	Sở Xây dựng	24	0	24	19	0	19	-5	0	-5	24	0	24	0	0	0
	BQL Trụ sở LCQ&NOSV	24	0	24	19	0	19	-5	0	-5	24	0	24	0	0	0
11	Sở Khoa học và Công nghệ	28	27	1	24	23	1	-4	-4	0	28	27	1	0	0	0
	Trung tâm Ứng dụng Khoa học và CN	28	27	1	24	23	1	-4	-4	0	28	27	1	0	0	0
12	Sở Nông nghiệp và PTNT	193	192	1	182	181	1	-11	-11	0	193	192	1	0	0	0
	Trạm kiểm dịch nội địa	29	29	0	29	29	0	0	0	0	29	29	0	0	0	0
	Trạm BVTV nội địa	12	12	0	11	11	0	-1	-1	0	12	12	0	0	0	0
	Các Hạt Quản lý đê điều	39	39	0	33	33	0	-6	-6	0	39	39	0	0	0	0
	Trung tâm Khuyến nông	26	26	0	26	26	0	0	0	0	26	26	0	0	0	0
	Trung tâm nước sạch và VSMTNT	12	12	0	12	12	0	0	0	0	12	12	0	0	0	0
	BQL rừng phòng hộ Cẩm Sơn	18	18	0	17	17	0	-1	-1	0	18	18	0	0	0	0
	BQL Bảo tồn Tây Yên Tử	25	25	0	25	25	0	0	0	0	25	25	0	0	0	0
	BQL rừng phòng hộ Sơn Động	21	21	0	18	18	0	-3	-3	0	21	21	0	0	0	0
	Văn phòng điều phối NTM	6	5	1	6	5	1	0	0	0	6	5	1	0	0	0

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2022			Có mặt đến 01/9/2022			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế năm 2023			Tăng giảm giữa KH biên chế giao năm 2023 so với BC được giao năm 2022		
		Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP
	Chi cục Phát triển nông thôn	2	2	0	2	2	0	0	0	2	2	0	0	0	0	0
	Văn phòng thường trực BCH Phòng, công thiên tại và TKCN	3	3	0	3	3	0	0	0	3	3	0	0	0	0	0
B	CẤP HUYỆN	350	349	1	318	317	-32	-32	0	351	350	1	1	1	0	0
1	Huyện Sơn Đông	38	38	0	31	31	-7	-7	0	38	38	0	0	0	0	0
	Trung tâm PT Quý đất và QL TTGTXDMT	20	20	0	15	15	-5	-5	0	20	20	0	0	0	0	0
	Thường trực BATGT	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0
	Kho Lưu trữ huyện	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0
	Phụ trách XDNTM	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0
	Trung tâm DVKTNN	15	15	0	13	13	-2	-2	0	15	15	0	0	0	0	0
2	Huyện Lục Ngạn	31	31	0	28	28	-3	-3	0	31	31	0	0	0	0	0
	Trung tâm PT Quý đất và QL TTGTXDMT	13	13	0	13	13	0	0	0	13	13	0	0	0	0	0
	Thường trực BATGT	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0
	Kho Lưu trữ huyện	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0
	Phụ trách XDNTM	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0
	Trung tâm DVKTNN	15	15	0	12	12	-3	-3	0	15	15	0	0	0	0	0

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2022			Có mặt đến 01/9/2022			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế năm 2023			Tăng giảm giữa KH biên chế giao năm 2023 so với BC được giao năm 2022		
		Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP
3	Huyện Lục Nam	33	33	0	31	31	0	-2	-2	0	33	33	0	0	0	0
	Trung tâm PTQĐ&CCN	7	7	0	7	7	0	0	0	0	7	7	0	0	0	0
	Đội QL TTGXĐ&MT	8	8	0	8	8	0	0	0	0	8	8	0	0	0	0
	Thường trực BATGT	1	1	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0
	Kho Lưu trữ huyện	1	1	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0
	Phụ trách XDNTM	1	1	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0
	Trung tâm DVKTNN	15	15	0	13	13	0	-2	-2	0	15	15	0	0	0	0
4	Huyện Yên Thế	36	36	0	32	32	0	-4	-4	0	36	36	0	0	0	0
	Trung tâm PT Quý đất và QL TTGXĐMT	18	18	0	14	14	0	-4	-4	0	18	18	0	0	0	0
	Thường trực BATGT	1	1	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0
	Kho Lưu trữ (Phòng Nội vụ)	1	1	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0
	Phụ trách XDNTM	1	1	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0
	Trung tâm DVKTTH	15	15	0	15	15	0	0	0	0	15	15	0	0	0	0
5	Huyện Lạng Giang	35	35	0	34	34	0	-1	-1	0	36	36	0	1	1	0
	TT. PT quý đất và QLTTGT, XD, MT	16	16	0	16	16	0	0	0	0	18	18	0	2	2	0

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2022			Cơ mặt đến 01/9/2022			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế năm 2023			Tăng giảm giữa KH biên chế giao năm 2023 so với BC được giao năm 2022		
		Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP
	Thường trực BATGT	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	
	Kho Lưu trữ huyện	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	
	Phụ trách XDNTM	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	
	Trung tâm DVKTNN	16	16	0	15	15	-1	-1	0	15	15	0	-1	-1	0	
6	Huyện Tân Yên	34	34	0	32	32	-2	-2	0	34	34	0	0	0	0	
	TT. PT quy đất và QLTTGT, XD, MT	15	15	0	13	13	-2	-2	0	15	15	0	0	0	0	
	Thường trực BATGT	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	
	Kho Lưu trữ huyện	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	
	Phụ trách XDNTM	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	
	Trung tâm DVKTNN	16	16	0	16	16	0	0	0	16	16	0	0	0	0	
7	Huyện Hiệp Hòa	35	35	0	28	28	-7	-7	0	35	35	0	0	0	0	
	Trung tâm QLTT GTXD&MT	15	15	0	14	14	-1	-1	0	15	15	0	0	0	0	
	Thường trực BATGT	1	1	0	0	0	-1	-1	0	1	1	0	0	0	0	
	Kho Lưu trữ huyện	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	
	Phụ trách XDNTM	2	2	0	2	2	0	0	0	2	2	0	0	0	0	

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2022			Có mặt đến 01/9/2022			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế năm 2023			Tăng giảm giữa KH biên chế giao năm 2023 so với BC được giao năm 2022		
		Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP
	Trung tâm DVKTNN	16	16	0	11	11	0	-5	-5	0	16	16	0	0	0	0
8	<i>Huyện Việt Yên</i>	28	28	0	26	26	0	-2	-2	0	28	28	0	0	0	0
	Đội QL TTGTXD&MT	10	10	0	9	9	0	-1	-1	0	10	10	0	0	0	0
	Thường trực BATGT	1	1	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0
	Kho Lưu trữ huyện	1	1	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0
	Phụ trách XDNTM	1	1	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0
	Trung tâm DVKTNN	15	15	0	14	14	0	-1	-1	0	15	15	0	0	0	0
9	<i>Huyện Yên Dũng</i>	39	38	1	38	37	1	-1	-1	0	39	38	1	0	0	0
	Trung tâm PTQĐ&CCN	13	13	0	13	13	0	0	0	0	13	13	0	0	0	0
	Đội QL TTGTXD&MT	8	7	1	8	7	1	0	0	0	8	7	1	0	0	0
	Thường trực BATGT	1	1	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0
	Kho Lưu trữ huyện	1	1	0	0	0	0	-1	-1	0	1	1	0	0	0	0
	Phụ trách XDNTM	1	1	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0
	Trung tâm DVKTNN	15	15	0	15	15	0	0	0	0	15	15	0	0	0	0
10	<i>Thành phố Bắc Giang</i>	41	41	0	38	38	0	-3	-3	0	41	41	0	0	0	0

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2022			C6 mặt đến 01/9/2022			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế năm 2023			Tăng giảm giữa KH biên chế giao năm 2023 so với BC được giao năm 2022		
		Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP
	Đội QL TTGTXD&MT	22	22	0	19	19	0	-3	-3	0	22	22	0	0	0	0
	Thường trực BATGT	1	1	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0
	Kho Lưu trữ huyện	1	1	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0
	Phụ trách XDNTM	1	1	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0
	Trung tâm DYKTNN	16	16	0	16	16	0	0	0	0	16	16	0	0	0	0
II HỘI CỐ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ		112	107	5	111	106	5	-1	-1	0	113	108	5	1	1	0
Hội cấp tỉnh		82	77	5	81	76	5	-1	-1	0	83	78	5	1	1	0
1	Liên minh các Hợp tác xã	15	13	2	15	13	2	0	0	0	16	14	2	1	1	0
2	Hội Chữ thập đỏ	11	11	0	11	11	0	0	0	0	11	11	0	0	0	0
3	Hội Người mù	3	3	0	3	3	0	0	0	0	3	3	0	0	0	0
4	Hội Văn học Nghệ thuật	12	12	0	11	11	0	-1	-1	0	12	12	0	0	0	0
5	Hội Nhà báo	4	4	0	4	4	0	0	0	0	4	4	0	0	0	0
6	Hội Liên hiệp thanh niên	7	7	0	7	7	0	0	0	0	7	7	0	0	0	0
7	Hội người cao tuổi	7	6	1	7	6	1	0	0	0	7	6	1	0	0	0
8	Hội Luật gia	2	2	0	2	2	0	0	0	0	2	2	0	0	0	0

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2022			Có mặt đến 01/9/2022			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế năm 2023			Tăng giảm giữa KH biên chế giao năm 2023 so với BC được giao năm 2022		
		Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP
9	Hội Khuyến học	2	2	0	2	2	0	0	0	0	2	2	0	0	0	0
10	Liên hiệp các hội KHKT	10	8	2	10	8	2	0	0	0	10	8	2	0	0	0
11	Hội Cựu TNXP	2	2	0	2	2	0	0	0	0	2	2	0	0	0	0
12	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	3	3	0	3	3	0	0	0	0	3	3	0	0	0	0
13	Hội nạn nhân chất độc da cam DIOXIN	2	2	0	2	2	0	0	0	0	2	2	0	0	0	0
14	Hội Bảo trợ NTT - Trẻ mồ côi	1	1	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0
15	Hội Bảo vệ quyền trẻ em tỉnh	1	1	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0
2	Hội cấp huyện	30	30	0	30	30	0	0	0	0	30	30	0	0	0	0
1	Huyện Sơn Động	3	3	0	3	3	0	0	0	0	3	3	0	0	0	0
	Hội Chữ thập đỏ	1	1	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0
	Hội người mù	1	1	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0
	Hội người cao tuổi	1	1	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0
2	Huyện Lục Ngạn	3	3	0	3	3	0	0	0	0	3	3	0	0	0	0
	Hội Chữ thập đỏ	1	1	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0
	Hội người mù	1	1	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0

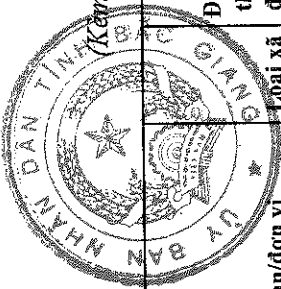
STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2022			Có mặt đến 01/9/2022			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế năm 2023			Tăng giảm giữa KH biên chế giao năm 2023 so với BC được giao năm 2022		
		Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo NB 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo NB 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo NB 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo NB 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo NB 68/2000/ND-CP
	Hội người cao tuổi	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	
3	Huyện Lục Nam	3	3	0	3	3	0	0	0	3	3	0	0	0	0	
	Hội Chữ thập đỏ	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	
	Hội người mù	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	
	Hội người cao tuổi	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	
4	Huyện Tân Yên	3	3	0	3	3	0	0	0	3	3	0	0	0	0	
	Hội Chữ thập đỏ	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	
	Hội người mù	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	
	Hội người cao tuổi	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	
5	Huyện Lạng Giang	3	3	0	3	3	0	0	0	3	3	0	0	0	0	
	Hội Chữ thập đỏ	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	
	Hội người mù	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	
	Hội người cao tuổi	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	
6	Huyện Hiệp Hòa	3	3	0	3	3	0	0	0	3	3	0	0	0	0	
	Hội Chữ thập đỏ	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2022			Có mặt đến 01/9/2022			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế năm 2023			Tăng giảm giữa KH biên chế giao năm 2023 so với BC được giao năm 2022		
		Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP
	Hội người mù	1	1	0	1	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0
	Hội người cao tuổi	1	1	0	1	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0
7	Huyện Yên Thế	3	3	0	3	3	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0
	Hội Chữ thập đỏ	1	1	0	1	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0
	Hội người mù	1	1	0	1	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0
	Hội người cao tuổi	1	1	0	1	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0
8	Huyện Việt Yên	3	3	0	3	3	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0
	Hội Chữ thập đỏ	1	1	0	1	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0
	Hội người mù	1	1	0	1	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0
	Hội người cao tuổi	1	1	0	1	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0
9	Huyện Yên Dũng	3	3	0	3	3	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0
	Hội Chữ thập đỏ	1	1	0	1	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0
	Hội người mù	1	1	0	1	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0
	Hội người cao tuổi	1	1	0	1	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0
10	Thành phố Bắc Giang	3	3	0	3	3	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0

Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2022			Có mặt đến 01/9/2022			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế năm 2023			Tăng giảm giữa KH biên chế giao năm 2023 so với BC được giao năm 2022		
	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/NĐ-CP
LLS															
Hội Chữ thập đỏ	1	1	0	1	1	0	0	0	0	-1	1	0	0	0	0
Hội người mù	1	1	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0
Hội người cao tuổi	1	1	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0

KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 130 /BC-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh)



STT	Tên cơ quan/đơn vị	Định mức theo quy định của Nghị định 34	Chỉ tiêu biên chế được giao năm 2022			Biên chế có mặt đến 01/9/2022			Biên chế chưa thực hiện so với biên chế được giao			Kế hoạch biên chế năm 2023			Tăng, giảm (-), so với biên chế được giao			Thừa (+), thiếu (-) so với quy định của ND 34
			Tổng chỉ tiêu	Biên chế	HD 68/2000/ND-CP	Tổng chỉ tiêu	Biên chế	HD 68/2000/ND-CP	Tổng chỉ tiêu	Biên chế	HD 68/2000/ND-CP	Tổng chỉ tiêu	Biên chế	HD 68/2000/ND-CP	Tổng chỉ tiêu	Biên chế	HD 68/2000/ND-CP	
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG CỘNG	4259	4494	4494	0	4355	4355	0	-139	-139	0	4452	4452	0	-42	-42	0	193
I.	Huyện Yên Thế	19	389	389	0	383	383	0	-6	-6	0	389	389	0	0	0	0	13
1.1	Xã, TT không sáp nhập																	
1.1.1	Đồng Hữu	2	20	20	0	20	20	0	0	0	0	20	20	0	0	0	0	0
1.2	Đồng Vương	2	20	20	0	20	20	0	0	0	0	20	20	0	0	0	0	0
1.3	Tiến Thắng	2	20	20	0	19	19	0	-1	-1	0	20	20	0	0	0	0	0
1.4	Đồng Kỳ	2	20	20	0	20	20	0	0	0	0	20	20	0	0	0	0	0
1.5	Đồng Tiến	2	20	20	0	19	19	0	-1	-1	0	20	20	0	0	0	0	0
1.6	Đồng Sơn	2	20	20	0	20	20	0	0	0	0	20	20	0	0	0	0	0
1.7	Hồng Kỳ	2	20	20	0	19	19	0	-1	-1	0	20	20	0	0	0	0	0
1.8	Hương Vỹ	2	20	20	0	19	19	0	-1	-1	0	20	20	0	0	0	0	0
1.9	An Thượng	2	20	20	0	19	19	0	-1	-1	0	20	20	0	0	0	0	0
1.10	Xuân Lương	2	20	20	0	20	20	0	0	0	0	20	20	0	0	0	0	0
1.11	Tam Tiến	2	20	20	0	20	20	0	0	0	0	20	20	0	0	0	0	0
1.12	Canh Nậu	2	20	20	0	20	20	0	0	0	0	20	20	0	0	0	0	0
1.13	Tam Hiệp	2	20	20	0	20	20	0	0	0	0	20	20	0	0	0	0	0
1.14	Đồng Lạc	2	20	20	0	19	19	0	-1	-1	0	20	20	0	0	0	0	0
1.15	Đồng Tâm	3	18	18	0	18	18	0	0	0	0	18	18	0	0	0	0	0
1.16	Tân Hiệp	3	18	18	0	18	18	0	0	0	0	18	18	0	0	0	0	0
1.17	Tân Sỏi	3	18	18	0	18	18	0	0	0	0	18	18	0	0	0	0	0
2	Xã, thị trấn sáp nhập																	
2.1	TT Bó Hạ	1	27	27	0	27	27	0	0	0	0	27	27	0	0	0	0	5
2.2	TT Phồn Xương	2	28	28	0	28	28	0	0	0	0	28	28	0	0	0	0	8
II.	Huyện Yên Dũng	18	424	424	0	406	406	0	-18	-18	0	410	410	0	-14	-14	0	44

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Loại xã	Định mức theo quy định của Nghị định 34	Chỉ tiêu biên chế được giao năm 2022			Biên chế có mặt đến 01/9/2022			Biên chế chưa thực hiện so với biên chế được giao			Kế hoạch biên chế năm 2023			Tăng, giảm (-), so với biên chế được giao			Thừa (+), thiếu (-) so với quy định của ND 34	
				Trong đó:		Tổng chỉ tiêu	Trong đó:		Tổng chỉ tiêu	Trong đó:		Tổng chỉ tiêu	Trong đó:		Tổng chỉ tiêu	Trong đó:				
				Biên chế	HD 68/2000/ND-CP		Biên chế	HD 68/2000/ND-CP		Biên chế	HD 68/2000/ND-CP		Biên chế	HD 68/2000/ND-CP		Biên chế	HD 68/2000/ND-CP			
1. Xã, TT không sáp nhập																				
1.1	Yên Lư	1	22	22	0	22	22	0	0	0	22	22	0	0	0	0	0	0	0	
1.2	Đông Phúc	2	20	20	0	20	20	0	0	0	20	20	0	0	0	0	0	0	0	
1.3	Đông Việt	2	20	20	0	20	20	0	0	0	20	20	0	0	0	0	0	0	0	
1.4	Đức Giang	2	20	20	0	20	20	0	0	0	20	20	0	0	0	0	0	0	0	
1.5	Tiền Dưng	2	20	20	0	20	20	0	0	0	20	20	0	0	0	0	0	0	0	
1.6	Tư Mai	2	20	20	0	20	20	0	0	0	20	20	0	0	0	0	0	0	0	
1.7	Cánh Thủy	2	20	20	0	20	20	0	0	0	20	20	0	0	0	0	0	0	0	
1.8	Tân Liễu	2	20	20	0	19	19	0	-1	-1	20	20	0	0	0	0	0	0	0	
1.9	Tiền Phong	2	20	20	0	19	19	0	-1	-1	20	20	0	0	0	0	0	0	0	
1.10	Nội Hoàng	2	20	20	0	19	19	0	-1	-1	20	20	0	0	0	0	0	0	0	
1.11	Xuân Phú	2	20	20	0	19	19	0	-1	-1	20	20	0	0	0	0	0	0	0	
1.12	Hương Gián	2	20	20	0	20	20	0	0	0	20	20	0	0	0	0	0	0	0	
1.13	Lão Hộ	2	20	20	0	20	20	0	0	0	20	20	0	0	0	0	0	0	0	
1.14	Quynh Sơn	2	20	20	0	20	20	0	0	0	20	20	0	0	0	0	0	0	0	
1.15	Lãng Sơn	2	20	20	0	20	20	0	0	0	20	20	0	0	0	0	0	0	0	
1.16	Trí Yên	2	20	20	0	20	20	0	0	0	20	20	0	0	0	0	0	0	0	
2. Xã, thị trấn sáp nhập																				
2.1	TT Tân An	1	22	44	0	34	34	0	-10	-10	34	34	0	-10	-10	0	0	0	0	12
2.2	TT Nham Biền	1	22	58	0	54	54	0	-4	-4	54	54	0	-4	-4	0	0	0	0	32
III. Huyện Sơn Động		17	352	448	0	434	434	0	-14	-14	435	435	0	-13	-13	0	0	0	0	83
1. Xã, TT không sáp nhập																				
1.1	Dương Hữu	1	22	22	0	22	22	0	0	0	22	22	0	0	0	0	0	0	0	
1.2	An Lạc	1	22	22	0	22	22	0	0	0	22	22	0	0	0	0	0	0	0	
1.3	Long Sơn	1	22	22	0	22	22	0	0	0	22	22	0	0	0	0	0	0	0	
1.4	An Bá	2	20	20	0	20	20	0	0	0	20	20	0	0	0	0	0	0	0	
1.5	Giáo Liêm	2	20	20	0	20	20	0	0	0	20	20	0	0	0	0	0	0	0	
1.6	Thanh Luận	2	20	20	0	20	20	0	0	0	20	20	0	0	0	0	0	0	0	
1.7	Lệ Viễn	2	20	20	0	20	20	0	0	0	20	20	0	0	0	0	0	0	0	
1.8	Vân Sơn	2	20	20	0	20	20	0	0	0	20	20	0	0	0	0	0	0	0	

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Loại xã	Định mức theo quy định của Nghị định 34	Chỉ tiêu biên chế được giao năm 2022			Biên chế có mặt đến 01/9/2022			Biên chế chưa thực hiện so với biên chế được giao			Kế hoạch biên chế năm 2023			Tăng, giảm (-), so với biên chế được giao			Thừa (+), thiếu (-) so với quy định của ND 34
				Tổng chỉ tiêu	Trong đó:		Tổng chỉ tiêu	Trong đó:		Tổng chỉ tiêu	Trong đó:		Tổng chỉ tiêu	Trong đó:		Tổng chỉ tiêu	Trong đó:		
					Biên chế	HD 68/2000/ND-CP		Biên chế	HD 68/2000/ND-CP		Biên chế	HD 68/2000/ND-CP		Biên chế	HD 68/2000/ND-CP		Biên chế	HD 68/2000/ND-CP	
1.9	Yên Định	2	20	20		20	20		0	0		20	20		0				
1.10	Cẩm Đàn	2	20	20		20	20		0	0		20	20		0				
1.11	Hữu Sản	2	20	20		19	19		-1	-1		20	20		0				
2.	<i>Xã, thị trấn sáp nhập</i>								0	0									
2.1	Vĩnh An	1	22	37		35	35		-2	-2		35	35		-2	-2			13
2.2	Tuấn Đạo	1	22	35		32	32		-3	-3		32	32		-3	-3			10
2.3	TT An Châu	1	22	38		36	36		-2	-2		36	36		-2	-2			14
2.4	TT Tây Yên Tử	2	20	39		37	37		-2	-2		37	37		-2	-2			17
2.5	Phúc Sơn	2	20	36		33	33		-3	-3		33	33		-3	-3			13
2.6	Đại Sơn	2	20	37		36	36		-1	-1		36	36		-1	-1			16
IV.	Huyện Tân Yên	22	442	452	0	448	448	0	-4	-4		451	451	0	-1	-1			9
I	<i>Xã, TT không sáp nhập</i>																		0
1.1	Ngọc Thiện	1	22	22	0	22	22	0	0	0		22	22	0	0	0			0
1.2	An Dương	2	20	20	0	20	20	0	0	0		20	20	0	0	0			0
1.3	Cao Xá	2	20	20	0	20	20	0	0	0		20	20	0	0	0			0
1.4	Đại Hóa	2	20	20	0	20	20	0	0	0		20	20	0	0	0			0
1.5	Hợp Đức	2	20	20	0	20	20	0	0	0		20	20	0	0	0			0
1.6	Lam Cốt	2	20	20	0	20	20	0	0	0		20	20	0	0	0			0
1.7	Lan Giới	2	20	20	0	20	20	0	0	0		20	20	0	0	0			0
1.8	Liên Chung	2	20	20	0	20	20	0	0	0		20	20	0	0	0			0
1.9	Liên Sơn	2	20	20	0	20	20	0	0	0		20	20	0	0	0			0
1.10	Ngọc Châu	2	20	20	0	20	20	0	0	0		20	20	0	0	0			0
1.11	Ngọc Lý	2	20	20	0	20	20	0	0	0		20	20	0	0	0			0
1.12	Ngọc Vân	2	20	20	0	20	20	0	0	0		20	20	0	0	0			0
1.13	Phúc Hòa	2	20	20	0	20	20	0	0	0		20	20	0	0	0			0
1.14	Phúc Sơn	2	20	20	0	19	19	0	-1	-1		20	20	0	0	0			0
1.15	Quang Tiến	2	20	20	0	20	20	0	0	0		20	20	0	0	0			0
1.16	Quế Nham	2	20	20	0	20	20	0	0	0		20	20	0	0	0			0
1.17	Song Vân	2	20	20	0	20	20	0	0	0		20	20	0	0	0			0
1.18	Tân Trung	2	20	20	0	20	20	0	0	0		20	20	0	0	0			0

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Loại xã	Định mức theo quy định của Nghị định 34	Chỉ tiêu biên chế được giao năm 2022			Biên chế có mặt đến 01/9/2022			Biên chế chưa thực hiện so với biên chế được giao			Kế hoạch biên chế năm 2023			Tăng giảm (-), so với biên chế được giao			Thừa (+), thiếu (-) so với quy định của ND 34	
				Tổng chỉ tiêu	Trong đó:		Tổng chỉ tiêu	Trong đó:		Tổng chỉ tiêu	Trong đó:		Tổng chỉ tiêu	Trong đó:		Tổng chỉ tiêu	Trong đó:			
					Biên chế	HD ND-CP 68/2000/		Biên chế	HD ND-CP 68/2000/		Biên chế	HD ND-CP 68/2000/		Biên chế	HD ND-CP 68/2000/		Biên chế	HD ND-CP 68/2000/		
1.19	Việt Lập	2	20	20	0	20	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1.20	Việt Ngọc	2	20	20	0	19	19	0	-1	-1	0	20	20	0	0	0	0	0	0	
2.	Xã, thị trấn sáp nhập																			
2.1	TT Cao Thượng	2	20	26	0	25	25	0	-1	-1	0	25	25	0	-1	-1	0	0	5	
2.2	TT Nhã Nam	2	20	24	0	23	23	0	-1	-1	0	24	24	0	0	0	0	0	4	
V.	Huyện Lục Ngạn	29	594	594	0	572	572	0	-22	-22	0	594	594	0	0	0	0	0	0	
1.	Xã, TT không sáp nhập																			
1.1	Kiên Thành	1	22	22	22	22	22	0	0	0	22	22	22	0	0	0	0	0	0	
1.2	Phong Vân	1	22	22	22	21	21	-1	-1	-1	22	22	22	0	0	0	0	0	0	
1.3	Quý Sơn	1	22	22	22	22	22	0	0	0	22	22	22	0	0	0	0	0	0	
1.4	Tân Lập	1	22	22	22	21	21	-1	-1	-1	22	22	22	0	0	0	0	0	0	
1.5	Thanh Hải	1	22	22	22	21	21	-1	-1	-1	22	22	22	0	0	0	0	0	0	
1.6	Tân Sơn	1	22	22	22	21	21	-1	-1	-1	22	22	22	0	0	0	0	0	0	
1.7	Biên Đông	2	20	20	20	18	18	-2	-2	-2	20	20	20	0	0	0	0	0	0	
1.8	Biên Sơn	2	20	20	20	20	20	0	0	0	20	20	20	0	0	0	0	0	0	
1.9	Cầm Sơn	2	20	20	20	19	19	-1	-1	-1	20	20	20	0	0	0	0	0	0	
1.10	Đèo Gia	2	20	20	20	20	20	0	0	0	20	20	20	0	0	0	0	0	0	
1.11	Đông Cốc	2	20	20	20	19	19	-1	-1	-1	20	20	20	0	0	0	0	0	0	
1.12	Giáp Sơn	2	20	20	20	19	19	-1	-1	-1	20	20	20	0	0	0	0	0	0	
1.13	Hệ Đáp	2	20	20	20	18	18	-2	-2	-2	20	20	20	0	0	0	0	0	0	
1.14	Hồng Giang	2	20	20	20	19	19	-1	-1	-1	20	20	20	0	0	0	0	0	0	
1.15	Kiên Lao	2	20	20	20	18	18	-2	-2	-2	20	20	20	0	0	0	0	0	0	
1.16	Trù Hưu	2	20	20	20	19	19	-1	-1	-1	20	20	20	0	0	0	0	0	0	
1.17	Kim Sơn	2	20	20	20	20	20	0	0	0	20	20	20	0	0	0	0	0	0	
1.18	Mỹ An	2	20	20	20	19	19	-1	-1	-1	20	20	20	0	0	0	0	0	0	
1.19	Nam Dương	2	20	20	20	19	19	-1	-1	-1	20	20	20	0	0	0	0	0	0	
1.20	Phì Điền	2	20	20	20	19	19	-1	-1	-1	20	20	20	0	0	0	0	0	0	
1.21	Phong Minh	2	20	20	20	20	20	0	0	0	20	20	20	0	0	0	0	0	0	
1.22	Phủ Nhuan	2	20	20	20	19	19	-1	-1	-1	20	20	20	0	0	0	0	0	0	
1.23	Phượng Sơn	2	20	20	20	20	20	0	0	0	20	20	20	0	0	0	0	0	0	

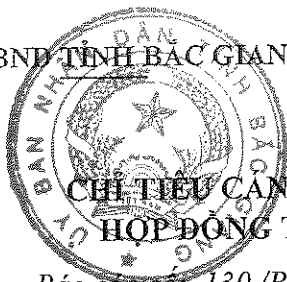
STT	Tên cơ quan/đơn vị	Loại xã	Định mức theo quy định của Nghị định 34	Chỉ tiêu biên chế được giao năm 2022			Biên chế có mặt đến 01/9/2022			Biên chế chưa thực hiện so với biên chế được giao			Kế hoạch biên chế năm 2023			Tăng, giảm (-), so với biên chế được giao			Thừa (+), thiếu (-) so với quy định của ND 34
				Tổng chỉ tiêu	Biên chế	HD 68/2000/ND-CP	Tổng chỉ tiêu	Biên chế	HD 68/2000/ND-CP	Tổng chỉ tiêu	Biên chế	HD 68/2000/ND-CP	Tổng chỉ tiêu	Biên chế	HD 68/2000/ND-CP	Tổng chỉ tiêu	Biên chế	HD 68/2000/ND-CP	
1.24	Sa Lý	2	20	20	20		20	20		0	0		20	20		0	0		
1.25	Sơn Hải	2	20	20	20		19	19		-1	-1		20	20		0	0		
1.26	Tân Hoa	2	20	20	20		20	20		0	0		20	20		0	0		
1.27	Tân Mộc	2	20	20	20		19	19		-1	-1		20	20		0	0		
1.28	Tân Quang	2	20	20	20		19	19		-1	-1		20	20		0	0		
2.	Xã, thị trấn sáp nhập																		
2.1	TT Chũ	1	22	22	22		22	22		0	0		22	22		0	0		
VI.	Huyện Lục Nam	25	514	535	0	535	519	0	519	-16	-16	0	531	531	0	-4	-4	0	17
I.	Xã, TT không sáp nhập																		
1.1	Bảo Sơn	1	22	22	0	22	22	0	22	0	0		22	22	0	0	0		
1.2	Cầm Lý	1	22	22	0	22	22	0	22	0	0		22	22	0	0	0		
1.3	Chu Điện	1	22	22	0	22	22	0	22	0	0		22	22	0	0	0		
1.4	Đông Hưng	1	22	22	0	22	22	0	22	0	0		22	22	0	0	0		
1.5	Đông Phú	1	22	22	0	22	22	0	22	0	0		22	22	0	0	0		
1.6	Lục Sơn	1	22	22	0	22	22	0	22	0	0		22	22	0	0	0		
1.7	Nghĩa Phương	1	22	22	0	22	20	0	20	-2	-2		22	22	0	0	0		
1.8	Tam Dị	1	22	22	0	22	22	0	22	0	0		22	22	0	0	0		
1.9	Vô Tranh	1	22	22	0	22	20	0	20	-2	-2		22	22	0	0	0		
1.10	Bắc Lũng	2	20	20	0	20	19	0	19	-1	-1		20	20	0	0	0		
1.11	Bảo Đài	2	20	20	0	20	19	0	19	-1	-1		20	20	0	0	0		
1.12	Bình Sơn	2	20	20	0	20	20	0	20	0	0		20	20	0	0	0		
1.13	Cương Sơn	2	20	20	0	20	20	0	20	0	0		20	20	0	0	0		
1.14	Huyền Sơn	2	20	20	0	20	18	0	18	-2	-2		20	20	0	0	0		
1.15	Khám Lạng	2	20	20	0	20	20	0	20	0	0		20	20	0	0	0		
1.16	Lan Mẫu	2	20	20	0	20	20	0	20	0	0		20	20	0	0	0		
1.17	Phương Sơn	2	20	20	0	20	20	0	20	0	0		20	20	0	0	0		
1.18	Thanh Lâm	2	20	20	0	20	20	0	20	0	0		20	20	0	0	0		
1.19	Tiên Nha	2	20	20	0	20	19	0	19	-1	-1		20	20	0	0	0		
1.20	Trường Sơn	2	20	20	0	20	20	0	20	0	0		20	20	0	0	0		
1.21	Yên Sơn	2	20	20	0	20	20	0	20	0	0		20	20	0	0	0		

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Loại xã	Định mức theo quy định của Nghị định 34	Chỉ tiêu biên chế được giao năm 2022				Biên chế cơ mật đến 01/9/2022				Biên chế chưa thực hiện so với biên chế được giao				Kế hoạch biên chế năm 2023				Tăng, giảm (-), so với biên chế được giao				Thừa (+), quy định của ND 34						
				Tổng		Trong đó:		Tổng		Trong đó:		Tổng		Trong đó:		Tổng		Trong đó:		Tổng		Trong đó:								
				chỉ tiêu	Biên chế	HD 68/2000/ND-CP	ND-CP	chỉ tiêu	Biên chế	HD 68/2000/ND-CP	ND-CP	chỉ tiêu	Biên chế	HD 68/2000/ND-CP	ND-CP	chỉ tiêu	Biên chế	HD 68/2000/ND-CP	ND-CP	chỉ tiêu	Biên chế	HD 68/2000/ND-CP	ND-CP							
1.22	Vũ Xá	3	18	18	0	18	18	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	17	
1.23	Trương Giang	3	18	18	0	17	17	0	-1	-1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1.24	Dan Hội	3	18	18	0	16	16	0	-2	-2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2.	Xã, thị trấn sáp nhập																													
2.1	TT Đồi Ngò	1	22	43	0	39	39	0	-4	-4	0	39	39	0	-4	-4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	
VII.	Huyện Hiệp Hòa	25	516	520	0	491	491	0	-29	-29	0	519	519	0	-1	-1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	
1.	Xã, TT không sáp nhập																													
1.1	Hợp Thỉnh	1	22	22	0	20	20	0	-2	-2	0	22	22	0																
1.2	Xuân Cẩm	1	22	22	0	22	22	0	0	0	0	22	22	0																
1.3	Bắc Lý	1	22	22	0	19	19	0	-3	-3	0	22	22	0																
1.4	Đông Lỗ	1	22	22	0	21	21	0	-1	-1	0	22	22	0																
1.5	Hương Lâm	1	22	22	0	21	21	0	-1	-1	0	22	22	0																
1.6	Mai Đình	1	22	22	0	20	20	0	-2	-2	0	22	22	0																
1.7	Mai Trung	1	22	22	0	19	19	0	-3	-3	0	22	22	0																
1.8	Lương Phong	1	22	22	0	22	22	0	0	0	0	22	22	0																
1.9	Đông Tân	2	20	20	0	18	18	0	-2	-2	0	20	20	0																
1.10	Thanh Vân	2	20	20	0	19	19	0	-1	-1	0	20	20	0																
1.11	Hoàng Vân	2	20	20	0	20	20	0	0	0	0	20	20	0																
1.12	Hoàng An	2	20	20	0	19	19	0	-1	-1	0	20	20	0																
1.13	Hoàng Lương	2	20	20	0	20	20	0	0	0	0	20	20	0																
1.14	Hoàng Thanh	2	20	20	0	19	19	0	-1	-1	0	20	20	0																
1.15	Thái Sơn	2	20	20	0	19	19	0	-1	-1	0	20	20	0																
1.16	Ngọc Sơn	2	20	20	0	19	19	0	-1	-1	0	20	20	0																
1.17	Đoan Bái	2	20	20	0	19	19	0	-1	-1	0	20	20	0																
1.18	Thường Thắng	2	20	20	0	18	18	0	-2	-2	0	20	20	0																
1.19	Danh Thắng	2	20	20	0	19	19	0	-1	-1	0	20	20	0																
1.20	Hùng Sơn	2	20	20	0	18	18	0	-2	-2	0	20	20	0																
1.21	Hòa Sơn	2	20	20	0	19	19	0	-1	-1	0	20	20	0																
1.22	Quang Minh	2	20	20	0	20	20	0	0	0	0	20	20	0																
1.23	Châu Minh	2	20	20	0	18	18	0	-2	-2	0	20	20	0																

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Loại xã	Định mức theo quy định của Nghị định 34	Chỉ tiêu biên chế được giao năm 2022			Biên chế có mặt đến 01/9/2022			Biên chế chưa thực hiện so với biên chế được giao			Kế hoạch biên chế năm 2023			Tăng, giảm (-), so với biên chế được giao			Thừa (+), thiếu (-) so với quy định của ND 34	
				Tổng chỉ tiêu	Biên chế	HD 68/2000/ND-CP	Tổng chỉ tiêu	Biên chế	HD 68/2000/ND-CP	Tổng chỉ tiêu	Biên chế	HD 68/2000/ND-CP	Tổng chỉ tiêu	Biên chế	HD 68/2000/ND-CP	Tổng chỉ tiêu	Biên chế	HD 68/2000/ND-CP		
1.24	Đại Thành	3	18	18	18		18	18		0	0	18	18							
2.	<i>Xã, thị trấn sáp nhập</i>									0	0									
2.1	Thị trấn Thắng	1	22	26	26		25	25		-1	-1	25	25							3
VIII.	Huyện Lạng Giang	21	426	429	429	0	412	412	0	-17	-17	427	427	0	-2	0	0	0	0	1
I.	<i>Xã, TT không sáp nhập</i>																			
1.1	Hương Sơn	1	22	22	22		22	22		0	0	22	22							
1.2	Yên Mỹ	2	20	20	20		19	19		-1	-1	20	20							
1.3	Tân Hưng	2	20	20	20		19	19		-1	-1	20	20							
1.4	Xương Lâm	2	20	20	20		20	20		0	0	20	20							
1.5	Hương Lạc	2	20	20	20		20	20		0	0	20	20							
1.6	Tân Thanh	2	20	20	20		18	18		-2	-2	20	20							
1.7	Tân Đình	2	20	20	20		19	19		-1	-1	20	20							
1.8	Thái Đào	2	20	20	20		20	20		0	0	20	20							
1.9	Đại Lâm	2	20	20	20		19	19		-1	-1	20	20							
1.10	Xuân Hương	2	20	20	20		20	20		0	0	20	20							
1.11	Mỹ Thái	2	20	20	20		19	19		-1	-1	20	20							
1.12	Dương Đức	2	20	20	20		20	20		0	0	20	20							
1.13	Mỹ Hà	2	20	20	20		20	20		0	0	20	20							
1.14	Tiên Lục	2	20	20	20		18	18		-2	-2	20	20							
1.15	Đào Mỹ	2	20	20	20		20	20		0	0	20	20							
1.16	Nghĩa Hưng	2	20	20	20		20	20		0	0	20	20							
1.17	Nghĩa Hoà	2	20	20	20		19	19		-1	-1	20	20							
1.18	An Hà	2	20	20	20		18	18		-2	-2	20	20							
1.19	Quang Thịnh	2	20	20	20		20	20		0	0	20	20							
2.	<i>Xã, thị trấn sáp nhập</i>																			
2.1	Thị trấn Vôi	1	22	24	24		23	23		-1	-1	23	23							
2.2	Thị trấn Kép	1	22	23	23		19	19		-4	-4	22	22							
IX	Huyện Việt Yên	17	346	376	376	0	364	364	0	-12	-12	369	369	0	-7	0	0	0	0	23
I.	<i>Xã, TT không sáp nhập</i>																			
1.1	Minh Đức	1	22	22	22		22	22		0	0	22	22							

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Loại xã	Định mức theo quy định của Nghị định 34	Chỉ tiêu biên chế được giao năm 2022			Biên chế cơ mật đến 01/9/2022			Biên chế chưa thực hiện so với biên chế được giao			Kế hoạch biên chế năm 2023			Tăng, giảm (-), so với biên chế được giao			Thừa (+), thiếu (-) so với quy định của ND 34
				Tổng chỉ tiêu	Trong đó:		Tổng chỉ tiêu	Trong đó:		Tổng chỉ tiêu	Trong đó:		Tổng chỉ tiêu	Trong đó:					
					Biên chế	HD ND-CP		Biên chế	HD ND-CP		Biên chế	HD ND-CP		Biên chế	HD ND-CP				
1.2	Nghĩa Trung	2	20	20	20	20	20	0	0	20	20	0	0	0	0	0	0		
1.3	Tầng Tiến	2	20	20	20	19	19	-1	-1	20	20	0	0	0	0	0	0		
1.4	Hồng Thái	2	20	20	19	19	19	-1	-1	20	20	0	0	0	0	0	0		
1.5	Vân Trung	2	20	20	20	20	20	0	0	20	20	0	0	0	0	0	0		
1.6	Quang Châu	2	20	20	20	20	20	0	0	20	20	0	0	0	0	0	0		
1.7	Quảng Minh	2	20	20	20	20	20	0	0	20	20	0	0	0	0	0	0		
1.8	Vân Hà	2	20	20	19	19	19	-1	-1	20	20	0	0	0	0	0	0		
1.9	Tiên Sơn	2	20	20	20	20	20	0	0	20	20	0	0	0	0	0	0		
1.10	Ninh Sơn	2	20	20	20	20	20	0	0	20	20	0	0	0	0	0	0		
1.11	Trung Sơn	2	20	20	20	20	20	0	0	20	20	0	0	0	0	0	0		
1.12	Hương Mai	2	20	20	20	20	20	0	0	20	20	0	0	0	0	0	0		
1.13	Việt Tiến	2	20	20	19	19	19	-1	-1	20	20	0	0	0	0	0	0		
1.14	Thương Lan	2	20	20	19	19	19	-1	-1	20	20	0	0	0	0	0	0		
1.15	Tự Lân	2	20	20	20	20	20	0	0	20	20	0	0	0	0	0	0		
2.	<i>Xã, thị trấn sáp nhập</i>																		
2.1	Thị trấn Bích Động	1	22	37	37	37	37	0	0	37	37	0	0	0	0	0	0	15	
2.2	Thị trấn Nénh	1	22	37	37	30	30	-7	-7	30	30	-7	-7	0	0	0	0	8	
X	Thành phố Bắc Giang	16	327	327	327	326	326	-1	-1	327	327	0	0	0	0	0	0	0	
1	Phường Thọ Xuong	1	23	23	23	23	23	0	0	23	23	0	0	0	0	0	0		
2	Phường Mỹ Độ	2	21	21	20	20	20	-1	-1	21	21	0	0	0	0	0	0		
3	Phường Đa Mai	2	21	21	21	21	21	0	0	21	21	0	0	0	0	0	0		
4	Phường Đình Kế	2	21	21	21	21	21	0	0	21	21	0	0	0	0	0	0		
5	Phường Xương Giang	2	21	21	21	21	21	0	0	21	21	0	0	0	0	0	0		
6	Phường Ngô Quyền	2	20	20	20	20	20	0	0	20	20	0	0	0	0	0	0		
7	Phường Hoàng Văn Thụ	2	20	20	20	20	20	0	0	20	20	0	0	0	0	0	0		
8	Phường Lê Lợi	2	20	20	20	20	20	0	0	20	20	0	0	0	0	0	0		
9	Phường Trần Nguyễn Hân	2	20	20	20	20	20	0	0	20	20	0	0	0	0	0	0		
10	Phường Trần Phú	2	20	20	20	20	20	0	0	20	20	0	0	0	0	0	0		
11	Sông Mai	2	20	20	20	20	20	0	0	20	20	0	0	0	0	0	0		
12	Tân Tiến	2	20	20	20	20	20	0	0	20	20	0	0	0	0	0	0		

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Loại xã	Định mức theo quy định của Nghị định 34	Chỉ tiêu biên chế được giao năm 2022		Biên chế có mặt đến 01/9/2022		Biên chế chưa thực hiện so với biên chế được giao		Kế hoạch biên chế năm 2023		Tăng, giảm (-), so với biên chế được giao		Tài (+), thiếu (-) so với quy định của ND 34
				Tổng chỉ tiêu	Trong đó: Biên chế	Tổng chỉ tiêu	Trong đó: Biên chế	Tổng chỉ tiêu	Trong đó: Biên chế	Tổng chỉ tiêu	Trong đó: Biên chế	Tổng chỉ tiêu	Trong đó: Biên chế	
13	Song Khê	2	20	20	20	20	0	0	20	20	0	0		
14	Tân Mỹ	2	20	20	20	20	0	0	20	20	0	0		
15	Đồng Sơn	2	20	20	20	20	0	0	20	20	0	0		
16	Dĩnh Trì	2	20	20	20	20	0	0	20	20	0	0		



**CHỈ TIÊU CÁN BỘ KHUYẾN NÔNG - THÚ Y CƠ SỞ
HỢP ĐỒNG THEO NĐ 68/2000/NĐ-CP NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số: 130/BC-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh)

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Chỉ tiêu biên chế được giao năm 2022	Biên chế có mặt đến 01/9/2022	Biên chế chưa thực hiện so với biên chế được giao	Kế hoạch biên chế năm 2023	Tăng, giảm (-), so với biên chế được giao
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG					
I	Cán bộ khuyến nông cơ sở	167	127	-40	127	-40
1.	HUYỆN YÊN THẾ	16	14	-2	14	-2
1.1	TT. Bồ Hạ	2	2	0	2	0
1.2	TT. Phồn Xương	2	1	-1	1	-1
1.3	Đồng Hưu	1	1	0	1	0
1.4	Đồng Vương	1	1	0	1	0
1.5	Tiến Thắng	0	0	0	0	0
1.6	Đồng Kỳ	1	1	0	1	0
1.7	Đồng Tiến	0	0	0	0	0
1.8	Đồng Sơn	1	0	-1	0	-1
1.9	Hồng Kỳ	1	1	0	1	0
1.10	Hương Vỹ	1	1	0	1	0
1.11	An Thượng	0	0	0	0	0
1.12	Xuân Lương	0	0	0	0	0
1.13	Tam Tiên	1	1	0	1	0
1.14	Canh Nậu	0	0	0	0	0
1.15	Tam Hiệp	1	1	0	1	0
1.16	Đồng Lạc	1	1	0	1	0
1.17	Đồng Tâm	1	1	0	1	0
1.18	Tân Hiệp	1	1	0	1	0
1.19	Tân Sỏi	1	1	0	1	0
2.	HUYỆN YÊN DŨNG	16	13	-3	13	-3
2.1	Thị trấn Nham Biền	2	2	0	2	0
2.2	Thị trấn Tân An	1	1	0	1	0
2.3	Đồng Phúc	1		-1		-1
2.4	Đồng Việt	1	1	0	1	0
2.5	Đức Giang			0		0
2.6	Tiền Dũng	1	1	0	1	0
2.7	Cánh Thụy	1	1	0	1	0
2.8	Tư Mại	1	1	0	1	0
2.9	Yên Lư	1		-1		-1
2.10	Tiền Phong			0		0
2.11	Nội Hoàng	1	1	0	1	0
2.12	Tân Liễu	1	1	0	1	0

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Chỉ tiêu biên chế được giao năm 2022	Biên chế có mặt đến 01/9/2022	Biên chế chưa thực hiện so với biên chế được giao	Kế hoạch biên chế năm 2023	Tăng, giảm (-), so với biên chế được giao
2.13	Xuân Phú			0		0
2.14	Hương Gián	1	1	0	1	0
2.15	Lão Hộ	1	1	0	1	0
2.16	Quỳnh Sơn	1	1	0	1	0
2.17	Lãng Sơn	1		-1		-1
2.18	Trí Yên	1	1	0	1	0
3.	HUYỆN SƠN ĐỘNG	19	17	-2	17	-2
3.1	Vĩnh An	2	2	0	2	0
3.2	An Bá	1	1	0	1	0
3.3	Giáo Liêm	1	1	0	1	0
3.4	Thanh Luận	1	0	-1	0	-1
3.5	Lệ Viễn	1	1	0	1	0
3.6	Tuấn Đạo	2	2	0	2	0
3.7	TT Tây Yên Tử	2	2	0	2	0
3.8	Dương Hưu	1	1	0	1	0
3.9	Phúc Sơn	1	1	0	1	0
3.10	Đại Sơn	0	0	0	0	0
3.11	An Lạc	1	1	0	1	0
3.12	Long Sơn	0	0	0	0	0
3.13	TT An Châu	2	2	0	2	0
3.14	Vân Sơn	1	1	0	1	0
3.15	Yên Định	1	0	-1	0	-1
3.16	Cầm Đàn	1	1	0	1	0
3.17	Hữu Sản	1	1	0	1	0
4.	HUYỆN TÂN YÊN	17	14	-3	14	-3
4.1	An Dương	1	1	0	1	0
4.2	Cao Xá	1	1	0	1	0
4.3	Đại Hóa			0		0
4.4	Hợp Đức	1	1	0	1	0
4.5	Lam Cốt	1	1	0	1	0
4.6	Lan Giới	1	1	0	1	0
4.7	Liên Chung	1	1	0	1	0
4.8	Liên Sơn	1	1	0	1	0
4.9	Ngọc Châu	1		-1		-1
4.10	Ngọc Lý	1	1	0	1	0
4.11	Ngọc Thiện	1		-1		-1
4.12	Ngọc Vân	1	1	0	1	0
4.13	Phúc Hòa	1	1	0	1	0
4.14	Phúc Sơn			0		0
4.15	Quang Tiến			0		0
4.16	Quế Nham	1	1	0	1	0
4.17	Song Vân			0		0
4.18	Tân Trung	1		-1		-1

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Chỉ tiêu biên chế được giao năm 2022	Biên chế có mặt đến 01/9/2022	Biên chế chưa thực hiện so với biên chế được giao	Kế hoạch biên chế năm 2023	Tăng, giảm (-), so với biên chế được giao
4.19	Việt Lập			0		0
4.20	Việt Ngọc	1	1	0	1	0
4.21	TT Cao Thượng	1	1	0	1	0
4.22	TT Nhã Nam	1	1	0	1	0
5.	HUYỆN LỤC NGẠN	29	25	-4	25	-4
5.1	Biên động	1	1	0	1	0
5.2	Biên Sơn	1	0	-1	0	-1
5.3	Cầm Sơn	1	1	0	1	0
5.4	Thị trấn Chũ	1	1	0	1	0
5.5	Đèo Gia	1	1	0	1	0
5.6	Đồng Cốc	1	1	0	1	0
5.7	Giáp Sơn	1	1	0	1	0
5.8	Hộ Đáp	1	1	0	1	0
5.9	Hồng Giang	1	1	0	1	0
5.10	Kiên Lao	1	1	0	1	0
5.11	Kiên Thành	1	1	0	1	0
5.12	Kim Sơn	1	1	0	1	0
5.13	Mỹ An	1	1	0	1	0
5.14	Nam Dương	1	1	0	1	0
5.15	Phi Điền	1	0	-1	0	-1
5.16	Phong Minh	1	1	0	1	0
5.17	Phong Vân	1	1	0	1	0
5.18	Phú Nhuận	1	1	0	1	0
5.19	Phượng Sơn	1	1	0	1	0
5.20	Quý Sơn	1	1	0	1	0
5.21	Sa Lý	1	1	0	1	0
5.22	Sơn Hải	1	1	0	1	0
5.23	Tân Hoa	1	1	0	1	0
5.24	Tân Lập	1	1	0	1	0
5.25	Tân Mộc	1	1	0	1	0
5.26	Tân Quang	1	0	-1	0	-1
5.27	Tân Sơn	1	1	0	1	0
5.28	Thanh Hải	1	0	-1	0	-1
5.29	Trù Hựu	1	1	0	1	0
6.	HUYỆN LỤC NAM	17	13	-4	13	-4
6.1	Bảo Sơn	0	0	0	0	0
6.2	Cầm Lý	1	1	0	1	0
6.3	Chu Điện	1	0	-1	0	-1
6.4	Đông Hưng	1	1	0	1	0
6.5	Đông Phú	0	0	0	0	0
6.6	Lục Sơn	1	1	0	1	0
6.7	Nghĩa Phương	1	1	0	1	0
6.8	Tam Dị	1	1	0	1	0

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Chỉ tiêu biên chế được giao năm 2022	Biên chế có mặt đến 01/9/2022	Biên chế chưa thực hiện so với biên chế được giao	Kế hoạch biên chế năm 2023	Tăng, giảm (-), so với biên chế được giao
6.9	Vô Tranh	0	0	0	0	0
6.10	Bắc Lũng	1	1	0	1	0
6.11	Bảo Đài	1	1	0	1	0
6.12	Bình Sơn	0	0	0	0	0
6.13	Cương Sơn	0	0	0	0	0
6.14	Huyền Sơn	0	0	0	0	0
6.15	Khám Lạng	1	1	0	1	0
6.16	Lan Mẫu	0	0	0	0	0
6.17	Phượng Sơn	1	1	0	1	0
6.18	Thanh Lâm	1	1	0	1	0
6.19	Tiên Nha	1	0	-1	0	-1
6.20	Trường Sơn	1	1	0	1	0
6.21	Yên Sơn	1	0	-1	0	-1
6.22	Vũ Xá	1	1	0	1	0
6.23	Trường Giang	0	0	0	0	0
6.24	Đan Hội	1	0	-1	0	-1
6.25	TT Đồi Ngô	1	1	0	1	0
7.	HUYỆN HIỆP HÒA	11	6	-5	6	-5
7.1	Đồng Tân			0		0
7.2	Thanh Vân			0		0
7.3	Hoàng Vân	1	1	0	1	0
7.4	Hoàng An			0		0
7.5	Hoàng Lương			0		0
7.6	Hoàng Thanh			0		0
7.7	Thái Sơn			0		0
7.8	Ngọc Sơn			0		0
7.9	Thị trấn Thăng	1	1	0	1	0
7.10	Lương Phong			0		0
7.11	Đoan Bái			0		0
7.12	Thường Thăng	1		-1		-1
7.13	Danh Thăng	1		-1		-1
7.14	Hùng Sơn			0		0
7.15	Mai Trung	1		-1		-1
7.16	Hòa Sơn	1	1	0	1	0
7.17	Quang Minh			0		0
7.18	Đại Thành			0		0
7.19	Hợp Thịnh	1	1	0	1	0
7.20	Xuân Cẩm			0		0
7.21	Bắc Lý	1		-1		-1
7.22	Đông Lỗ	1	1	0	1	0
7.23	Hương Lâm			0		0
7.24	Mai Đình	1	1	0	1	0
7.25	Châu Minh	1		-1		-1

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Chỉ tiêu biên chế được giao năm 2022	Biên chế có mặt đến 01/9/2022	Biên chế chưa thực hiện so với biên chế được giao	Kế hoạch biên chế năm 2023	Tăng, giảm (-), so với biên chế được giao
8.	HUYỆN LẠNG GIANG	20	8	-12	8	-12
8.1	Thị trấn Vôi	2	1	-1	1	-1
8.2	Yên Mỹ	0		0		0
8.3	Tân Hưng	1		-1		-1
8.4	Xương Lâm	1		-1		-1
8.5	Hương Lạc	1		-1		-1
8.6	Tân Thanh	1		-1		-1
8.7	Tân Dĩnh	0		0		0
8.8	Thái Đào	1		-1		-1
8.9	Đại Lâm	0		0		0
8.10	Xuân Hương	1	1	0	1	0
8.11	Mỹ Thái	1	1	0	1	0
8.12	Dương Đức	1	1	0	1	0
8.13	Mỹ Hà	1		-1		-1
8.14	Tiên Lục	1		-1		-1
8.15	Đào Mỹ	1		-1		-1
8.16	Nghĩa Hưng	1	1	0	1	0
8.17	Nghĩa Hoà	1	1	0	1	0
8.18	An Hà	1		-1		-1
8.19	Quang Thịnh	1		-1		-1
8.20	Hương Sơn	1	1	0	1	0
8.21	TT. Kép	2	1	-1	1	-1
9.	HUYỆN VIỆT YÊN	17	14	-3	14	-3
9.1	Thị trấn Bích Động	2	2	0	2	0
9.2	Thị trấn Nénh	2	2	0	2	0
9.3	Minh Đức	1	1	0	1	0
9.4	Nghĩa Trung	1	0	-1	0	-1
9.5	Tăng Tiên	1	1	0	1	0
9.6	Hồng Thái	1	0	-1	0	-1
9.7	Vân Trung	1	1	0	1	0
9.8	Quang Châu	1	1	0	1	0
9.9	Vân Hà	1	0	-1	0	-1
9.10	Tiên Sơn	1	1	0	1	0
9.11	Ninh Sơn	1	1	0	1	0
9.12	Trung Sơn	1	1	0	1	0
9.13	Hương Mai	1	1	0	1	0
9.14	Việt Tiến	0	0	0	0	0
9.15	Thượng Lan	1	1	0	1	0
9.16	Tự Lạn	0	0	0	0	0
9.17	Quảng Minh	1	1	0	1	0
10.	THÀNH PHỐ BẮC GIANG	5	3	-2	3	-2
10.1	Phường Đa Mai	1	0	-1	0	-1
10.2	Phường Đình Kế	1	1	0	1	0

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Chỉ tiêu biên chế được giao năm 2022	Biên chế có mặt đến 01/9/2022	Biên chế chưa thực hiện so với biên chế được giao	Kế hoạch biên chế năm 2023	Tăng, giảm (-), so với biên chế được giao
10.3	Đồng Sơn	1	0	-1	0	-1
10.4	Tân Mỹ	1	1	0	1	0
10.5	Song Mai	1	1	0	1	0
II	Cán bộ Thú y cơ sở	197	169	-28	169	-28
1.	HUYỆN YÊN THẾ	18	16	-2	16	-2
1.1	TT Bồ Hạ	2	2	0	2	0
1.2	TT.Phồn Xương	2	1	-1	1	-1
1.3	Đồng Hưu	1	1	0	1	0
1.4	Đồng Vương	1	1	0	1	0
1.5	Tiền Thắng	1	1	0	1	0
1.6	Đồng Kỳ	1	0	-1	0	-1
1.7	Đồng Tiên	1	1	0	1	0
1.8	Đồng Sơn	1	1	0	1	0
1.9	Hồng Kỳ	1	1	0	1	0
1.10	Hương Vỹ	0	0	0	0	0
1.11	An Thượng	1	1	0	1	0
1.12	Xuân Lương	0	0	0	0	0
1.13	Tam Tiến	1	1	0	1	0
1.14	Canh Nậu	1	1	0	1	0
1.15	Tam Hiệp	1	1	0	1	0
1.16	Đồng Lạc	0	0	0	0	0
1.17	Đồng Tâm	1	1	0	1	0
1.18	Tân Hiệp	1	1	0	1	0
1.19	Tân Sỏi	1	1	0	1	0
2.	HUYỆN YÊN DŨNG	17	16	-1	16	-1
2.1	Thị trấn Nham Biền	2	2	0	2	0
2.2	Thị trấn Tân An	2	2	0	2	0
2.3	Đồng Phúc			0		0
2.4	Đồng Việt	1	1	0	1	0
2.5	Đức Giang	1	1	0	1	0
2.6	Tiền Dũng			0		0
2.7	Cánh Thụy	1	1	0	1	0
2.8	Tư Mại	1	1	0	1	0
2.9	Yên Lư	1	1	0	1	0
2.10	Tiền Phong	1	1	0	1	0
2.11	Nội Hoàng			0		0
2.12	Tân Liễu	1	1	0	1	0
2.13	Xuân Phú	1	1	0	1	0
2.14	Hương Gián	1		-1		-1
2.15	Lão Hộ	1	1	0	1	0
2.16	Quỳnh Sơn	1	1	0	1	0
2.17	Lãng Sơn	1	1	0	1	0
2.18	Trí Yên	1	1	0	1	0

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Chỉ tiêu biên chế được giao năm 2022	Biên chế có mặt đến 01/9/2022	Biên chế chưa thực hiện so với biên chế được giao	Kế hoạch biên chế năm 2023	Tăng, giảm (-), so với biên chế được giao
3.	HUYỆN SƠN ĐỘNG	21	20	-1	20	-1
3.1	Vĩnh An	2	2	0	2	0
3.2	An Bá	1	1	0	1	0
3.3	Giáo Liêm	1	1	0	1	0
3.4	Thanh Luận	1	1	0	1	0
3.5	Lệ Viễn	1	1	0	1	0
3.6	Tuấn Đạo	2	2	0	2	0
3.7	TT Tây Yên Tử	2	2	0	2	0
3.8	Dương Hữu	1	1	0	1	0
3.9	Phúc Sơn	1	1	0	1	0
3.10	Đại Sơn	1	1	0	1	0
3.11	An Lạc	1	1	0	1	0
3.12	Long Sơn	1	0	-1	0	-1
3.13	TT An Châu	2	2	0	2	0
3.14	Vân Sơn	1	1	0	1	0
3.15	Yên Định	1	1	0	1	0
3.16	Cầm Đàn	1	1	0	1	0
3.17	Hữu Sản	1	1	0	1	0
4.	HUYỆN TÂN YÊN	22	15	-7	15	-7
4.1	An Dương	1	1	0	1	0
4.2	Cao Xá	1	1	0	1	0
4.3	Đại Hóa	1		-1		-1
4.4	Hợp Đức	1	1	0	1	0
4.5	Lam Cốt	1		-1		-1
4.6	Lan Giới	1	1	0	1	0
4.7	Liên Chung	1	1	0	1	0
4.8	Liên Sơn	1	1	0	1	0
4.9	Ngọc Châu	1		-1		-1
4.10	Ngọc Lý	1		-1		-1
4.11	Ngọc Thiện	1		-1		-1
4.12	Ngọc Vân	1		-1		-1
4.13	Phúc Hòa	1	1	0	1	0
4.14	Phúc Sơn	1	1	0	1	0
4.15	Quang Tiến	1	1	0	1	0
4.16	Quế Nham	1	1	0	1	0
4.17	Song Vân	1	1	0	1	0
4.18	Tân Trung	1		-1		-1
4.19	Việt Lập	1	1	0	1	0
4.20	Việt Ngọc	1	1	0	1	0
4.21	TT Cao Thượng	1	1	0	1	0
4.22	TT Nhã Nam	1	1	0	1	0
5.	HUYỆN LỤC NGẠN	28	27	-1	27	-1
5.1	Biên động	1	1	0	1	0

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Chỉ tiêu biên chế được giao năm 2022	Biên chế có mặt đến 01/9/2022	Biên chế chưa thực hiện so với biên chế được giao	Kế hoạch biên chế năm 2023	Tăng, giảm (-), so với biên chế được giao
5.2	Biên Sơn	1	1	0	1	0
5.3	Cầm Sơn	1	1	0	1	0
5.4	Thị trấn Chũ	1	0	-1	0	-1
5.5	Đèo Gia	1	1	0	1	0
5.6	Đồng Cốc	1	1	0	1	0
5.7	Giáp Sơn	1	1	0	1	0
5.8	Hộ Đáp	1	1	0	1	0
5.9	Hồng Giang	1	1	0	1	0
5.10	Kiên Lao	1	1	0	1	0
5.11	Kiên Thành	1	1	0	1	0
5.12	Kim Sơn	1	1	0	1	0
5.13	Mỹ An	1	1	0	1	0
5.14	Nam Dương	1	1	0	1	0
5.15	Phì Điền	1	1	0	1	0
5.16	Phong Minh	1	1	0	1	0
5.17	Phong Vân	1	1	0	1	0
5.18	Phú Nhuận	1	1	0	1	0
5.19	Phượng Sơn	1	1	0	1	0
5.20	Quý Sơn	1	1	0	1	0
5.21	Sa Lý	0	0	0	0	0
5.22	Sơn Hải	1	1	0	1	0
5.23	Tân Hoa	1	1	0	1	0
5.24	Tân Lập	1	1	0	1	0
5.25	Tân Mộc	1	1	0	1	0
5.26	Tân Quang	1	1	0	1	0
5.27	Tân Sơn	1	1	0	1	0
5.28	Thanh Hải	1	1	0	1	0
5.29	Trù Hựu	1	1	0	1	0
6.	HUYỆN LỤC NAM	25	22	-3	22	-3
6.1	Bảo Sơn	1	1	0	1	0
6.2	Cầm Lý	1	1	0	1	0
6.3	Chu Điện	1	1	0	1	0
6.4	Đông Hưng	1	1	0	1	0
6.5	Đông Phú	1	1	0	1	0
6.6	Lục Sơn	1	0	-1	0	-1
6.7	Nghĩa Phương	0	0	0	0	0
6.8	Tam Dị	1	1	0	1	0
6.9	Vô Tranh	1	1	0	1	0
6.10	Bắc Lũng	1	1	0	1	0
6.11	Bảo Đài	1	1	0	1	0
6.12	Bình Sơn	1	1	0	1	0
6.13	Cương Sơn	1	1	0	1	0

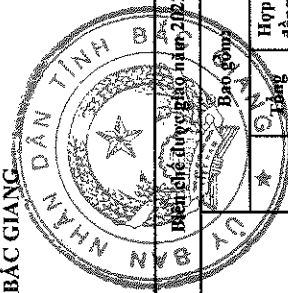
STT	Tên cơ quan/đơn vị	Chỉ tiêu biên chế được giao năm 2022	Biên chế có mặt đến 01/9/2022	Biên chế chưa thực hiện so với biên chế được giao	Kế hoạch biên chế năm 2023	Tăng, giảm (-), so với biên chế được giao
6.14	Huyện Sơn	1	1	0	1	0
6.15	Khám Lạng	1	1	0	1	0
6.16	Lan Mẫu	1	1	0	1	0
6.17	Phuong Sơn	1	1	0	1	0
6.18	Thanh Lâm	1	1	0	1	0
6.19	Tiên Nha	1	0	-1	0	-1
6.20	Trường Sơn	1	1	0	1	0
6.21	Yên Sơn	0	0	0	0	0
6.22	Vũ Xá	1	1	0	1	0
6.23	Trường Giang	1	1	0	1	0
6.24	Đan Hội	1	1	0	1	0
6.25	TT Đồi Ngô	3	2	-1	2	-1
7.	HUYỆN HIỆP HÒA	17	13	-4	13	-4
7.1	Đồng Tân	1	1	0	1	0
7.2	Thanh Vân			0		0
7.3	Hoàng Vân			0		0
7.4	Hoàng An			0		0
7.5	Hoàng Lương	1	1	0	1	0
7.6	Hoàng Thanh	1	1	0	1	0
7.7	Thái Sơn			0		0
7.8	Ngọc Sơn	1		-1		-1
7.9	Thị trấn Thắng	1	1	0	1	0
7.10	Lương Phong	1	1	0	1	0
7.11	Đoan Bái			0		0
7.12	Thường Thắng	1		-1		-1
7.13	Danh Thắng	1	1	0	1	0
7.14	Hùng Sơn			0		0
7.15	Mai Trung	1		-1		-1
7.16	Hòa Sơn			0		0
7.17	Quang Minh	1	1	0	1	0
7.18	Đại Thành	1	1	0	1	0
7.19	Hợp Thịnh	1	1	0	1	0
7.20	Xuân Cẩm	1	1	0	1	0
7.21	Bắc Lý	1	1	0	1	0
7.22	Đông Lỗ			0		0
7.23	Hương Lâm	1		-1		-1
7.24	Mai Đình	1	1	0	1	0
7.25	Châu Minh	1	1	0	1	0
8.	HUYỆN LẠNG GIANG	19	13	-6	13	-6
8.1	Thị trấn Vôi	2	1	-1	1	-1
8.2	Yên Mỹ	1	1	0	1	0

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Chỉ tiêu biên chế được giao năm 2022	Biên chế có mặt đến 01/9/2022	Biên chế chưa thực hiện so với biên chế được giao	Kế hoạch biên chế năm 2023	Tăng, giảm (-), so với biên chế được giao
8.3	Tân Hưng	1	1	0	1	0
8.4	Xương Lâm	1	1	0	1	0
8.5	Hương Lạc	0		0		0
8.6	Tân Thanh	1	1	0	1	0
8.7	Tân Dĩnh	1	1	0	1	0
8.8	Thái Đào	1		-1		-1
8.9	Đại Lâm	1	1	0	1	0
8.10	Xuân Hương	1	1	0	1	0
8.11	Mỹ Thái	1		-1		-1
8.12	Dương Đức	0		0		0
8.13	Mỹ Hà	1	1	0	1	0
8.14	Tiên Lục	1	1	0	1	0
8.15	Đào Mỹ	1		-1		-1
8.16	Nghĩa Hưng	0		0		0
8.17	Nghĩa Hoà	1		-1		-1
8.18	An Hà	1	1	0	1	0
8.19	Quang Thịnh	1	1	0	1	0
8.20	Hương Sơn	1		-1		-1
8.21	TT. Kép	1	1	0	1	0
9.	HUYỆN VIỆT YÊN	16	15	-1	15	-1
9.1	Thị trấn Bích Động	2	2	0	2	0
9.2	Thị trấn Nếnh	1	1	0	1	0
9.3	Minh Đức	1	1	0	1	0
9.4	Nghĩa Trung	1	1	0	1	0
9.5	Tăng Tiến	1	1	0	1	0
9.6	Hồng Thái	1	1	0	1	0
9.7	Vân Trung	1	1	0	1	0
9.8	Quang Châu	1	1	0	1	0
9.9	Vân Hà	1	1	0	1	0
9.10	Tiên Sơn	0	0	0	0	0
9.11	Ninh Sơn	1	1	0	1	0
9.12	Trung Sơn	1	1	0	1	0
9.13	Hương Mai	1	1	0	1	0
9.14	Việt Tiên	0	0	0	0	0
9.15	Thượng Lan	1	1	0	1	0
9.16	Tự Lạn	1	0	-1	0	-1
9.17	Quảng Minh	1	1	0	1	0
10.	THÀNH PHỐ BẮC GIANG	14	12	-2	12	-2
10.1	Ngô Quyền	1	1	0	1	0
10.2	Hoàng Văn Thụ	1	0	-1	0	-1
10.3	Phường Lê Lợi	1	1	0	1	0

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Chi tiêu biên chế được giao năm 2022	Biên chế có mặt đến 01/9/2022	Biên chế chưa thực hiện so với biên chế được giao	Kế hoạch biên chế năm 2023	Tăng, giảm (-), so với biên chế được giao
10.4	Phường Mỹ Độ	1	1	0	1	0
10.5	Phường Đa Mai	1	1	0	1	0
10.6	Phường Thọ Xương	1	0	-1	0	-1
10.7	P. Trần Nguyên Hãn	1	1	0	1	0
10.8	Phường Đinh Kế	1	1	0	1	0
10.9	P. Xương Giang	1	1	0	1	0
10.10	Song Mai	1	1	0	1	0
10.11	Tân Tiến	1	1	0	1	0
10.12	Song Khê	1	1	0	1	0
10.13	Đồng Sơn	1	1	0	1	0
10.14	Đĩnh Trì	1	1	0	1	0

BIỂU TÔNG HỢP BIÊN CHẾ

(Kèm theo Báo cáo số 130/BC-UBND ngày 23/11/2022 của UBND tỉnh)



STT	Tên đơn vị	Biên chế có mặt đến 01/9/2022							Biên chế chưa thực hiện							Kế hoạch giao năm 2023							Tổng/giảm					
		Tổng số	Biên chế công chức	Bao gồm:			Tổng số	Biên chế công chức	Bao gồm:			Tổng số	Biên chế công chức	Bao gồm:			Tổng số	Biên chế công chức	Bao gồm:									
				Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng viên chức (bao gồm HCGD)	CBK NTY CS			Tổng viên chức (bao gồm HCGD)	Biên chế công chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP			Tổng viên chức (bao gồm HCGD)	CBK NTY CS	Tổng viên chức (bao gồm HCGD)			Biên chế công chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng viên chức (bao gồm HCGD)	CBK NTY CS						
1	2	3	4	5	8	9	10	11	12	15	16	17	18	19	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	36	37
TỔNG CỘNG		39.382	6.471	32.259	288	364	38.183	6.256	31.360	271	296	-1.199	-215	-899	-17	-68	39.526	6.416	32.526	26.118	2.167	288	296	144	-55	267	0	-68
1	Hành chính	2.206	1.977	0	229	0	2.119	1.901	0	218	0	-87	-76	0	-11	0	2.193	1.964	0	0	0	229	0	-13	-13	0	0	0
	Cấp tỉnh	1.241	1.092	0	149	0	1.211	1.068	0	143	0	-30	-24	0	-6	0	1.236	1.087	0	0	0	149	0	-5	-5	0	0	0
	Cấp huyện	965	885	0	80	0	908	833	0	75	0	-57	-52	0	-5	0	957	877	0	0	0	80	0	-8	-8	0	0	0
2	Sự nghiệp	32.318	0	32.259	59	0	31.413	0	31.360	53	0	-905	0	-899	-6	0	32.585	0	32.526	26.118	2.167	59	0	267	0	267	0	0
2.1	Giáo dục	28.000	0	27.993	7	0	27.480	0	27.473	7	0	-520	0	-520	0	0	28.292	0	28.285	26.118	2.167	7	0	292	0	292	0	0
	Khởi CĐTCT	344	0	341	3	0	320	0	316	4	0	-24	0	-25	1	0	343	0	340	322	18	3	0	-1	0	-1	0	0
	Khởi TTGDTC	207	0	207	0	0	199	0	199	0	0	-8	0	-8	0	0	206	0	206	175	31	0	0	-1	0	-1	0	0
	Khởi PTTH	2904	0	2902	2	0	2849	0	2848	1	0	-55	0	-54	-1	0	2894	0	2892	2726	166	2	0	-10	0	-10	0	0
	Khởi THCS	7.550	0	7.548	2	0	7.416	0	7.414	2	0	-134	0	-134	0	0	7.550	0	7.548	6.754	794	2	0	0	0	0	0	0
	Khởi Tiểu học	9574	0	9574	0	0	9334	0	9334	0	0	-240	0	-240	0	0	9772	0	9772	9077	695	0	0	198	0	198	0	0
	Mã non	7421	0	7421	0	0	7362	0	7362	0	0	-59	0	-59	0	0	7327	0	7527	7064	463	0	0	106	0	106	0	0
2.2	Y tế	2551	0	2551	0	0	2299	0	2299	0	0	-252	0	-252	0	0	2525	0	2525	0	0	0	0	-26	0	-26	0	0
	Tuyển tỉnh	408	0	408	0	0	352	0	352	0	0	-56	0	-56	0	0	417	0	417	0	0	0	0	9	0	9	0	0
	Tuyển huyện	427	0	427	0	0	359	0	359	0	0	-68	0	-68	0	0	427	0	427	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Khởi y tế xã	1502	0	1502	0	0	1419	0	1419	0	0	-83	0	-83	0	0	1468	0	1468	0	0	0	0	-34	0	-34	0	0
	Khởi CBDS	214	0	214	0	0	169	0	169	0	0	-45	0	-45	0	0	213	0	213	0	0	0	0	-1	0	-1	0	0
2.3	Văn hóa	564	0	554	10	0	545	0	536	9	0	-19	0	-18	-1	0	563	0	553	0	0	10	0	-1	0	-1	0	0
	Cấp tỉnh	311	0	302	9	0	300	0	292	8	0	-11	0	-10	-1	0	311	0	302	0	0	9	0	0	0	0	0	0
	Cấp huyện	253	0	252	1	0	245	0	244	1	0	-8	0	-8	0	0	252	0	251	0	0	1	0	-1	0	-1	0	0
2.4	SN khác	1203	0	1161	42	0	1089	0	1052	37	0	-114	0	-109	-5	0	1205	0	1163	0	0	42	0	2	0	2	0	0
	Cấp tỉnh	741	0	705	36	0	660	0	629	31	0	-81	0	-76	-5	0	741	0	705	0	0	36	0	0	0	0	0	0
	Cấp huyện	350	0	349	1	0	318	0	317	1	0	-32	0	-32	0	0	351	0	350	0	0	1	0	1	0	1	0	0
	Hội đặc thù	112	0	107	5	0	111	0	106	5	0	-1	0	-1	0	0	113	0	108	0	0	5	0	1	0	1	0	0
3	CBCC Xã	4.494	4.494	0	0	0	4.355	4.355	0	0	0	-139	-139	0	0	0	4.452	4.452	0	0	0	0	0	-42	-42	0	0	0

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2022				Biên chế có mặt đến 01/9/2022				Biên chế chưa thực hiện				Kế hoạch giao năm 2023				Tăng/giảm				
		Bao gồm:				Bao gồm:				Bao gồm:				Bao gồm:								
		Tổng số	Biên chế công chức	Tổng viên chức (bao gồm HCGD)	Hợp đồng theo ND 68/200 0/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế công chức	Tổng viên chức (bao gồm HCGD)	Hợp đồng theo ND 68/200 0/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế công chức	Tổng viên chức (bao gồm HCGD)	Hợp đồng theo ND 68/200 0/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế công chức	Tổng viên chức (bao gồm HCGD)	Trong đó:	Hợp đồng theo ND 68/200 0/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế công chức	Tổng viên chức (bao gồm HCG D)	Hợp đồng theo ND 68/200 0/NĐ-CP
4	CBTY, KNCS	364	0	0	0	364	0	0	0	296	-68	0	0	0	0	0	0	296	-68	0	0	0
4.1	KNCS	167				167				127	-40							127	-40			-40
4.2	Thủy CS	197				197				169	-28							169	-28			-28

Số: 226/BC- HĐND

Bắc Giang, ngày 01 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO

Thẩm tra Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng biên chế hành chính, sự nghiệp năm 2022 và Kế hoạch biên chế hành chính, sự nghiệp năm 2023

Thực hiện Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019 và sự phân công của Thường trực HĐND tỉnh, Ban pháp chế HĐND tỉnh đã tiến hành thẩm tra báo cáo của UBND tỉnh về tình hình quản lý, sử dụng biên chế hành chính, sự nghiệp năm 2022 và Kế hoạch biên chế hành chính, sự nghiệp năm 2023 của tỉnh Bắc Giang. Sau khi xem xét Báo cáo của UBND tỉnh, Ban pháp chế HĐND tỉnh báo cáo kết quả như sau:

1. Về nội dung báo cáo

Ban pháp chế cơ bản nhất trí với nội dung Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng biên chế hành chính, sự nghiệp năm 2022 và Kế hoạch biên chế hành chính, sự nghiệp năm 2023 của UBND tỉnh trình tại kỳ họp thứ 9 HĐND tỉnh.

Thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc quyết định chỉ tiêu biên chế hành chính và phê chuẩn tổng chỉ tiêu biên chế sự nghiệp năm 2022 của tỉnh, UBND tỉnh quyết định giao chỉ tiêu biên chế cho các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh và UBND các huyện, thành phố để triển khai thực hiện. Các cơ quan, địa phương, đơn vị đã phân bổ chỉ tiêu biên chế đến các phòng, ban, đơn vị trực thuộc đúng tỷ lệ, cơ cấu công chức, viên chức theo Đề án vị trí việc làm đã được phê duyệt, sát với tình hình thực tiễn yêu cầu nhiệm vụ. Việc bố trí, sắp xếp biên chế tại các cơ quan, đơn vị cơ bản hợp lý, đảm bảo phù hợp với chuyên môn đào tạo, đáp ứng yêu cầu giải quyết công việc ở từng lĩnh vực. Các cơ quan, địa phương, đơn vị đã hoàn thành Đề án tỉnh giảm biên chế giai đoạn 2015-2021 và triển khai thực hiện Kết luận số 40-KL/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022-2026.

Tuy nhiên, thông qua giám sát, khảo sát, Ban pháp chế nhận thấy, công tác quản lý, sử dụng biên chế còn một số hạn chế đã được chỉ ra từ các kỳ họp trước nhưng chậm được khắc phục, như: Một số lĩnh vực sử dụng chưa hết chỉ tiêu so với Nghị quyết của HĐND tỉnh giao⁽¹⁾; còn có cơ quan, đơn vị sắp xếp, bố trí cơ cấu công chức, viên chức chưa hợp lý, chưa đảm bảo theo Đề án vị trí

⁽¹⁾ Biên chế hành chính 76, Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/HĐ-CP 11 chỉ tiêu, sự nghiệp nhà nước 905 chỉ tiêu (899 viên chức, 06 hợp đồng 68/2020/NĐ-CP); cán bộ, công chức cấp xã 139 chỉ tiêu, hợp đồng khuyến nông, thu y cơ sở 68 chỉ tiêu (khuyến nông 40 chỉ tiêu, thú y 28 chỉ tiêu).

việc làm; việc bố trí giáo viên tại các trường học ở một số huyện, thành phố vẫn còn bất cập; tỷ lệ giáo viên/lớp, nhất là giáo viên mầm non, giáo viên tiểu học của tỉnh chưa đảm bảo theo quy định của Trung ương; việc quản lý, sử dụng biên chế ở một số cơ quan, đơn vị và địa phương chưa tốt (*còn có trường hợp trung tập công chức xã, viên chức làm việc ở vị trí công tác chuyên môn của công chức*); công tác đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức, viên chức của một số cơ quan, đơn vị còn hình thức; nhiều cơ quan, đơn vị thực hiện chưa nghiêm việc chuyển đổi vị trí công tác theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng (*chậm xây dựng kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác hoặc tổ chức thực hiện việc chuyển đổi không đầy đủ, kịp thời theo kế hoạch đã ban hành*).

2. Kiến nghị

Nhằm phát huy những kết quả đạt được; khắc phục tồn tại, hạn chế năm 2022; thực hiện tốt hơn công tác quản lý, sử dụng biên chế năm 2023, Ban pháp chế HĐND tỉnh kiến nghị UBND tỉnh một số nội dung sau:

- Có biện pháp nhằm chấn chỉnh, khắc phục những tồn tại, hạn chế nêu trên; nâng cao hơn nữa trách nhiệm trong công tác quản lý, sử dụng biên chế được giao; giải quyết tình trạng thừa, thiếu giáo viên, nhất là giáo viên tiểu học.

- Tiếp tục bố trí, sắp xếp đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã dôi dư sau sáp nhập theo Nghị quyết số 813/NQUBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc việc chuyển đổi vị trí công tác theo kế hoạch đã đề ra và được công khai trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.

- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện Kết luận số 40-KL/TW ngày 18/7/2022 của Bộ của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022-2026.

Trên đây là kết quả thẩm tra của Ban pháp chế đối với báo cáo của UBND tỉnh về tình hình quản lý, sử dụng biên chế hành chính, sự nghiệp năm 2022 và Kế hoạch biên chế hành chính, sự nghiệp năm 2023 trình kỳ họp thứ 9, HĐND tỉnh khóa XIX.

Ban pháp chế trân trọng báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

